

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

**Sinh viên : Trần Phương Liên
Giảng viên hướng dẫn : Th.S Nguyễn Thị Tình**

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG
VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG
VỐN LƯU ĐỘNG CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Trần Phương Liên
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Nguyễn Thị Tình**

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Phương Liên

Mã SV: 1412404023

Lớp: QT1801T

Ngành: Tài chính Ngân hàng

Tên đề tài: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động và một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Cơ sở lý luận về vốn lưu động
- Tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt
- Các số liệu về tình hình sản xuất kinh doanh
- Các số liệu về tình hình vốn lưu động và sử dụng vốn lưu động

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của công ty
- Tình hình vốn lưu động của công ty
 - . - Tính toán các dữ liệu, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Tình

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động và một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH Thương mại Vận tải biển thành đạt

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 13 tháng 08 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 31 tháng 10 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Trần Phương Liên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Ths. Nguyễn Thị Tình

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUT Trần Hữu Nghị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên:

Đơn vị công tác:

Họ và tên sinh viên: Chuyên ngành:

Đề tài tốt nghiệp:

Nội dung hướng dẫn:

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

.....
.....
.....
.....
.....

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	1
CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT	6
1. Cơ sở lý thuyết về vốn lưu động, ý nghĩa về vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh	6
1.1 Khái niệm	6
1.2 Đặc điểm và phân loại vốn lưu động	6
1.2.1 Đặc điểm của vốn lưu động	6
1.2.2 Phân loại vốn lưu động	7
1.3 Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu của vốn lưu động.....	11
1.4 Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	12
1.5 Nội dung cơ bản công tác quản lý vốn trong doanh nghiệp.....	12
1.5.1 Xác định nhu cầu thường xuyên tối thiểu về vốn lưu động	12
1.5.2 Đảm bảo vốn lưu động	13
1.5.3 Quản lý và bảo toàn lưu động.....	13
1.5.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	14
1.5.5 Phân tích rủi ro và bảo toàn vốn lưu động	20
1.5.6 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp.....	21
CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG VỀ VIỆC SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT GIAI ĐOẠN 2015- 2017	25
2.1 Quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt.....	25
2.2.1 Đặc điểm	25
2.2.2 Cơ cấu tổ chức	26
2.3 Các chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt	29
2.4. Khái quát tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt.....	29
2.5 Phân tích đánh giá thực trạng sử dụng vốn lưu động công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt	31

2.5.1 Phân tích cơ cấu tài sản vốn lưu động	31
2.5.2 Phân tích vốn lưu động ròng và nhu cầu sử dụng vốn lưu động ròng.....	33
2.5.3 Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động	36
2.5.4 Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt	41
2.5.5 Hiệu quả sử dụng các bộ phận của vốn lưu động	45
2.6 Đánh giá chung về tình hình sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt	49
2.6.1. Thành công.....	49
2.6.2 Hạn chế.....	50
CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt.....	52
3.1 Phương hướng phát triển của công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt trong các năm tới	52
3.1.1. Về đầu tư phát triển	52
3.1.3. Về hoạt động kinh doanh.....	52
3.2. Các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt	54
3.2.1 Quản lý các khoản phải thu tại công ty.....	54
3.2.2. Sử dụng các biện pháp huy động vốn, tăng đầu tư tài sản cố định - Tăng cường nguồn vốn chủ sở hữu:	
3.2.3 Các giải pháp nhằm thu hút khách hàng	57
3.2.4 Giải pháp về nguồn nhân lực	62
3.2.5. Các kiến nghị với cơ quan nhà nước để công ty nâng cao hiệu quả kinh doanh vận tải biển.	62
KẾT LUẬN	60
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	61

LỜI CẢM ƠN

Với lòng biết ơn sâu sắc, Em xin chân thành cảm ơn các quý thầy (cô) của trường Đại học Dân lập Hải Phòng nói chung và các thầy (cô) khoa Quản trị kinh doanh nói riêng. Những người đã tận tụy dạy dỗ truyền đạt cho em những kiến thức vô cùng quý giá, không chỉ về lĩnh vực chuyên môn mà còn là tấm gương về sự tận tụy, nhiệt tình trong công việc trong thời gian qua. Các Thầy Cô đã tạo điều kiện cho em trang bị những kiến thức làm hành trang vững chắc tự tin bước trên con đường tương lai. Đặc biệt em xin cảm ơn cô Ths. Nguyễn Thị Tình, người trực tiếp hướng dẫn và chỉ bảo tận tình, bổ sung kiến thức còn hạn chế của em giúp em hoàn thành tốt khoá luận tốt nghiệp.

Em xin gửi lời cảm ơn đến Ban Giám Đốc, các Anh, Chị trong Phòng Kế toán Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt đã tận tình hướng dẫn, truyền đạt những kinh nghiệm thực tế trong công việc. Cảm ơn các Anh, Chị đã không tiếc thời gian, tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp em hoàn thành công việc của mình. Trong giới hạn thời gian thực hiện báo cáo thực tập mà kiến thức thì vô cùng rộng lớn nên bài viết không tránh khỏi những sai sót, em rất mong được sự thông cảm và tận tình góp ý của Quý Thầy cô và Quý Công ty để giúp em ngày một hoàn thiện hơn và vững vàng, tự tin trong công tác chuyên môn sau này. Em xin chân thành cảm ơn !

LỜI MỞ ĐẦU**1. Lí do chọn đề tài**

Trong nền kinh tế thị trường ngày nay thì nhu cầu về vốn cho từng doanh nghiệp càng trở nên quan trọng và bức xúc hơn vì các doanh nghiệp phải đối mặt trực tiếp với sự biến động của thị trường, cùng với sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước, các bạn hàng nước ngoài nên đòi hỏi phải sử dụng vốn sao cho hợp lý nhằm mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tăng thêm sức cạnh tranh của mình. Chính vì vậy, vốn có ý nghĩa hết sức quan trọng là sự sống của các doanh nghiệp. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn đóng vai trò quan trọng trong phân tích hoạt động kinh doanh nhằm đánh giá trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất. Đồng thời trên cơ sở đó cung cấp các thông tin hữu ích cho các đối tượng quan tâm như các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng...nhận biết tình hình tài chính thực tế để có quyết định đầu tư hiệu quả.

Xuất phát từ thực tế và nhận thức được yêu cầu đòi hỏi sau một thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công Ty thương mại vận tải biển Thành Đạt với sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn – cùng sự giúp đỡ của cán bộ công nhân viên trong công ty, em chọn đề tài “Phân Tích Hiệu Quả Sử Dụng vốn lưu động và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công Ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt ” để làm luận văn tốt nghiệp, với mong muốn vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn để phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty từ đó tìm ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công Ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt trong thời gian tới.

2.Mục đích nghiên cứu

➤ Mục tiêu chung : Tiến hành phân tích thực trạng sử dụng vốn tại Công Ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt từ đó đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu sử dụng vốn lưu động tại công ty.

➤ Mục tiêu cụ thể :

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong Công ty

- Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Công Ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

- Đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng vốn lưu động tại Công Ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt.

3. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Khóa luận nghiên cứu riêng về tình hình sử dụng vốn lưu động của công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt với các số liệu thu thập được trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2017 và các kế hoạch của công ty trong năm 2018.

- Về thời gian: Khóa luận được nghiên cứu từ 13/08/2018 đến 02/11/2018. Các số liệu về tình hình sử dụng vốn lưu động của Công ty được thu thập từ năm 2015 đến năm 2017.

- Về không gian: Đề tài được nghiên cứu tại Công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt.

4. Phương pháp nghiên cứu

Bằng việc thu thập tài liệu, tìm kiếm thông tin qua sách báo, tra cứu trên các trang web điện tử, tài liệu từ phòng Hành chính – Kế toán của công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt, khóa luận này được xây dựng dựa trên các phương pháp nghiên cứu khoa học sau:

➤ Phương pháp tư duy biện chứng

Phương pháp này xem xét sự vận động của các sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ chặt chẽ với các sự vật hiện tượng khác và sự vận động của các sự vật hiện tượng qua các thời kì khác nhau.

➤ Phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu với dữ liệu sơ cấp. Để phục vụ cho quá trình nghiên cứu đề tài, em đã sử dụng các phiếu điều tra trong đó có sử dụng các câu hỏi trắc nghiệm và câu hỏi mang tính chất phỏng vấn để thu thập dữ liệu, với các câu hỏi liên quan như những mặt còn tồn đọng và nguyên nhân của nó để khắc phục cho đề tài nghiên cứu. Bằng cách này giúp chúng ta có thể

có cái nhìn tổng quan và khách quan về vấn đề sử dụng vốn lưu động của công ty hiện nay. Từ đó đưa ra các biện pháp giải quyết mang tính khả thi nhất giúp công ty nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Cách thức và quy trình sử dụng. Sử dụng phiếu điều tra để có các thông tin từ ban các bộ công nhân viên trong công ty. Dựa vào các thông tin này để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động và các vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

Phát phiếu điều tra cho các đối tượng khác nhau, sau đó thu thập lại để tổng hợp ý kiến của các chuyên gia. Dựa vào các dữ liệu này cùng các dữ liệu thứ cấp để đưa ra các biện pháp khắc phục hiệu quả nhất

➤ Phương pháp thu thập dữ liệu nghiên cứu với dữ liệu thứ cấp.

Đây là phương pháp nghiên cứu dựa vào các dữ liệu được cung cấp từ nội bộ Công ty, đặc biệt là từ phòng Kế toán. Các dữ liệu thu thập được thông qua phương pháp này giúp ta phân tích thực trạng tình hình sử dụng vốn lưu động tại Công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt hiện nay. Để có các dữ liệu thứ cấp, ta cần thu thập từ Báo cáo tài chính của 3 năm 2015, 2016, 2017. Dựa vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chủ yếu, dựa vào sổ sách kế toán liên quan để phục vụ cho phân tích thực trạng tình hình sử dụng vốn lưu động của Công ty trong 3 năm gần nhất và nguyên nhân của những mặt hạn chế đó là gì.

➤ Phương pháp xử lý dữ liệu thu thập được.

Các dữ liệu sơ cấp thu thập được xử lý qua các phần mềm Word và phương pháp tính toán thủ công. Các dữ liệu thứ cấp được xử lý qua phần mềm Excel. Các phương pháp so sánh, phương pháp thay thế liên hoàn để so sánh và đánh giá

5. Kết cấu khóa luận

Kết cấu luận văn của em gồm có 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt

Chương 2: Thực trạng sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt trong 3 năm 2015 – 2017.

Chương 3: Đề xuất một số biện pháp và nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt .

Tuy nhiên, do thời gian có hạn và trình độ còn hạn chế nên luận văn này không tránh khỏi những thiếu sót.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN LƯU ĐỘNG VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT

1. Cơ sở lý thuyết về vốn lưu động, ý nghĩa về vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1 Khái niệm

Vốn kinh doanh: là số vốn được dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, số vốn này được hình thành từ khi thành lập doanh nghiệp (do chủ sở hữu đóng góp ban đầu) và bổ sung thêm trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Vốn lưu động: là số tiền ứng trước về tài sản lưu động và tài sản lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp thực hiện được thường xuyên liên tục.

Vốn lưu động là một thước đo tài chính đại diện cho thanh khoản vận hành có sẵn cho một doanh nghiệp, tổ chức hoặc thực thể khác, bao gồm cả cơ quan chính phủ. Cùng với các tài sản cố định như nhà máy và thiết bị vốn lưu động được coi là một phần của vốn hoạt động. Vốn lưu động được tính như tài sản hiện tại trừ nợ ngắn hạn.

1.2 Đặc điểm và phân loại vốn lưu động

1.2.1 Đặc điểm của vốn lưu động

Trong quá trình tham gia vào hoạt động kinh doanh thì vốn lưu động không ngừng vận động và thay đổi hình thái biểu hiện. Từ hình thái vốn bằng tiền sang các hình thái khác nhau và khi kết thúc quá trình tiêu thụ sản phẩm thì vốn lưu động lại trở lại hình thái ban đầu là vốn tiền tệ.

Trong doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vốn lưu động chuyển hóa thành nhiều hình thái khác nhau. Đầu tiên khi tham gia vào quá trình sản xuất vốn lưu động thể hiện dưới trạng thái sơ khai là tiền tệ, qua các giai đoạn nó dần chuyển thành sản phẩm dở dang hay bán thành phẩm. Giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất kinh doanh vốn lưu động được chuyển hóa vào sản phẩm cuối cùng.

Khi sản phẩm này được bán trên thị trường thì sẽ thu về tiền tệ hay hình thái ban đầu của vốn lưu động

Trong doanh nghiệp thương mại, vốn lưu động chỉ vận động qua 2 giai đoạn: khi mua hàng, vốn lưu động được chuyển từ tiền thành hàng hóa dự trữ. Và khi bán hàng, vốn lưu động được chuyển từ tiền thành hàng hóa dự trữ trở về hình thái ban đầu và kết thúc chu kỳ.

Vốn lưu động chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất, giá trị của nó được dịch chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm và được hoàn lại toàn bộ sau khi doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung ứng được dịch vụ, thu được tiền bán hàng về.

Như vậy: Vốn lưu động hoàn thành một vòng chu chuyển sau một chu kỳ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

1.2.2 Phân loại vốn lưu động

1.2.2.1 Căn cứ vào giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh

Vốn lưu động của doanh nghiệp dựa theo hình thái biểu hiện có thể chia thành: vốn vật tư hàng hóa và vốn tiền tệ. Vốn vật tư hàng hóa bao gồm vốn nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, vốn sản phẩm dở dang, vốn chi phí chờ phân bổ, vốn thành phẩm, vốn hàng hóa mua ngoài. Vốn tiền tệ bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vốn thanh toán. Các khoản vốn nằm trong lĩnh vực lưu thông biến động, luân chuyển theo một quy luật nhất định nhưng thời gian không dài.

1.2.2.2 Căn cứ vào nguồn hình thành vốn lưu động

•Tiền của doanh nghiệp

Là lượng tiền do ngân sách cấp, do tự có hoặc được bổ sung từ lợi nhuận của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Nó tồn tại ở ba dạng

- Tiền mặt tại quỹ: Phản ánh số tiền thực có ở quỹ doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo được dùng để thanh toán những khoản chi trực tiếp bằng tiền mặt. Doanh nghiệp cần phải tính toán giữ một lượng tiền mặt như thế nào cho

hợp lý hiệu quả có thể sinh lời và chi phí cơ hội vốn cho việc giữ tiền mặt tại quỹ.

- Tiền gửi ngân hàng: Là khoản tiền của doanh nghiệp gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo nhằm đảm bảo nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp, doanh nghiệp còn nhận được tiền lãi từ số tiền của nền kinh tế. Tuy nhiên lượng tiền gửi phải ở mức tối ưu và cần phải được xem xét tùy trường hợp.

- Tiền đang chuyển: Là tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc nhà nước hoặc gửi vào bưu điện để chuyển cho ngân hàng hay làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản vào ngân hàng để trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo hay bảng sao kê của ngân hàng.

•Đầu tư tài chính ngắn hạn: Là việc bỏ vốn mua các chứng từ có giá trị hoặc góp vốn liên doanh ngắn hạn bằng tiền, hiện vật có thể thu hồi kịp thời kỳ kinh doanh hoặc trong thời hạn không quá một năm (tín phiếu kho bạc, trái phiếu, kỳ phiếu, phiếu ngân hàng...) và các loại đầu tư khác không quá một năm. Để đảm bảo vốn của mình các doanh nghiệp tiến hành lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn để tránh rủi ro trong hoạt động này. Đầu tư tài chính ngắn hạn có mức độ chuyển thành tiền nhanh hơn những tài sản lưu động khác.

•Các khoản phải thu: Là những khoản tiền phải thu của doanh nghiệp hay chính là những khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh Các khoản phải thu gồm:

- Phải thu khách hàng: là những khoản khách hàng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp áp dụng chính sách tín dụng thương mại trong quá trình tiêu thụ của doanh nghiệp.

- Ứng trước cho người bán: là những khoản tiền doanh nghiệp đặt cọc trước cho nhà cung cấp để mua hàng hóa, nguyên vật liệu.

- Phải thu nội bộ: là những khoản thu trong kỳ của doanh nghiệp ngoài những khoản trên.

- Dự phòng phải thu khó đòi: được xem là chi phí trong kỳ. Tình hình tài chính doanh nghiệp lành mạnh hay không lành mạnh là phụ thuộc vào các khoản phải thu này. Nếu các khoản phải thu (chủ yếu là phải thu khách hàng) chiếm

một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản lưu động và ngày càng tăng sẽ làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động và không đủ vốn để đảm bảo cho quá trình kinh doanh. Vì vậy cần phải có những biện pháp tối ưu để các khoản phải thu này chiếm một tỷ trọng hợp lý trong tổng tài sản lưu động.

•Hàng tồn kho: Bao gồm giá trị sản phẩm dở dang, vật tư hàng hóa thành phẩm tồn kho hay đang đi đường hoặc là hàng gửi bán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Đối với doanh nghiệp thương mại, hàng tồn kho là hàng hóa và nguyên vật liệu, thành phẩm đối với doanh nghiệp sản xuất. Nếu hàng tồn dự trữ số lượng lớn là điều không tốt khi khoản phải thu nhỏ, ngược lại hàng tồn dự trữ với số lượng ít và khoản thu phải tăng cũng không hẳn có lợi cho doanh nghiệp do doanh thu bán chịu tăng, doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn. Mặt khác cần xem xét tỷ trọng của từng loại hàng trong tổng hàng tồn kho có hợp lý hay không để có kế hoạch điều chỉnh. Chính vì vậy, để đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành kiên tục, tránh ứ đọng vốn doanh nghiệp phải tính toán mức dự trữ hợp lý.

•Tài sản lưu động khác là những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng luân chuyển, thu hồi vốn trong một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh nhưng không thuộc các khoản kể trên Tài sản lưu động khác bao gồm: tạm ứng chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển tài sản thiếu chờ xử lý, các khoản thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn. Ngoài ra tài sản lưu động còn bao gồm các khoản kinh phí sự nghiệp dở dang hoặc kết thúc nhưng đang chờ quyết toán. Chi phí sự nghiệp là những khoản chi phí của doanh nghiệp cho công việc, những hoạt động được trang trải bằng nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp trên cấp phát

1.2.2.3 Căn cứ theo vai trò của vốn lưu động

- Vốn lưu động nằm trong quá trình dự trữ sản xuất: gồm có vốn nguyên vật liệu chính, bán thành phẩm mua ngoài, vốn vật liệu phụ, vốn nhiên liệu, vốn phụ tùng thay thế.

- Vốn lưu động nằm trong quá trình trực tiếp sản xuất: vốn sản phẩm đang chế tạo vốn bán thành phẩm tự chế, vốn về phí tồn đọng phân bổ.

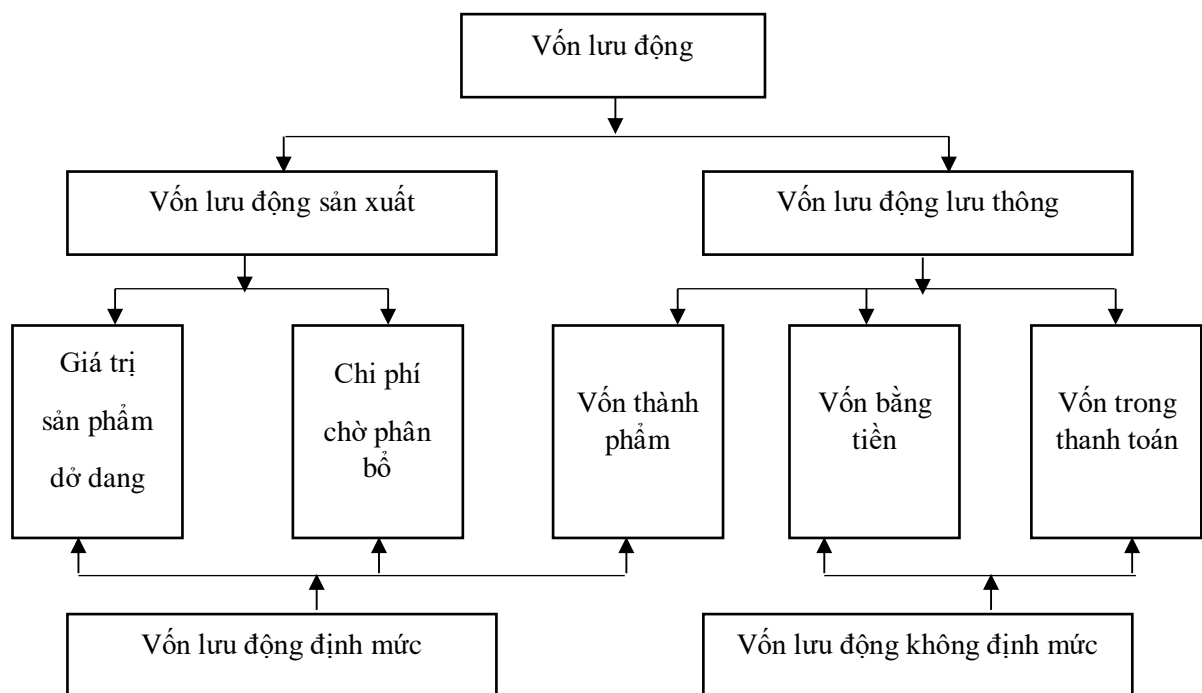
- Vốn lưu động nằm trong quá trình lưu thông: vốn thành phẩm, vốn hàng hóa mua hàng, vốn hàng hóa xuất ra nhờ ngân hàng mua hộ, vốn tiền tệ, vốn thanh toán.

Vốn lưu động của doanh nghiệp dựa theo nguồn hình thành có thể chia thành: nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn đi vay. Việc phân loại này tạo điều kiện cho doanh nghiệp lựa chọn đối tượng huy động vốn tối ưu để luôn có một số vốn ổn định đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Sự biến động của nguồn 8 vốn vay so với tổng nguồn vốn hoặc vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn là căn cứ để nhà quản lý lựa chọn và quyết định phương án đầu tư

1.2.2.4 Căn cứ vào biện pháp quản lý vốn lưu động

- Vốn lưu động định mức: là vốn lưu động được quy định cần thiết, thường xuyên cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nó bao gồm: vốn dự trữ trong sản xuất, vốn thành phẩm. Vốn lưu động định mức là cơ sở quản lý vốn đảm bảo bố trí vốn lưu động hợp lý trong sản xuất, kinh doanh xác định được mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với Nhà nước hoặc ngân hàng trong việc huy động vốn.

- Vốn lưu động không định mức: là bộ phận vốn lưu động trực tiếp phục vụ cho giai đoạn lưu thông thành phẩm gồm: vốn trong thanh toán, vốn bằng tiền...



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ cơ cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp

Kết cấu vốn lưu động là quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần vốn lưu động chiếm trong tổng số vốn lưu động ở những doanh nghiệp khác nhau thì kết cấu vốn lưu

động khác nhau. Việc nghiên cứu kết cấu vốn lưu động cho thấy tình hình phân bổ vốn lưu động và tỷ trọng mỗi khoản vốn chiếm trong các giai đoạn luân chuyển để từ đó xác định trọng điểm quản lý vốn lưu động đồng thời tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong từng điều kiện cụ thể.

1.3 Kết cấu vốn lưu động và các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu của vốn lưu động

Việc phân tích kết cấu vốn lưu động theo các tiêu thức khác nhau có thể giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về số vốn lưu động mà doanh nghiệp mình đang sử dụng và quản lý. Từ đó xác định đúng các trọng điểm và biện pháp quản lý có hiệu quả hơn phù hợp với điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động, người ta thường quy về 3 nhóm:

- Những nhân tố về mặt sản xuất: Những doanh nghiệp có quy mô sản xuất, tính chất sản xuất, trình độ sản xuất quy trình công nghệ, độ phức tạp của sản phẩm khác nhau thì tỷ trọng vốn lưu động ở từng khâu dự trữ, sản xuất cũng khác nhau.

- Những nhân tố về mặt cung tiêu: Trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường cần rất nhiều các loại vật tư do nhiều đơn vị cung ứng khác nhau. Nói chung nếu đơn bị cung ứng nguyên vật liệu càng gần thì vốn dự trữ càng ít, nếu việc cung ứng càng chính xác so với kế hoạch và kỳ hạn hàng đến, về số lượng về quy cách nguyên vật liệu... thì số dự trữ nguyên vật liệu sẽ càng ít đi

- Những nhân tố về mặt thanh toán: Sử dụng thể thức thanh toán khác nhau thì vốn chiếm dụng trong quá trình thanh toán cũng khác nhau. Cho nên việc lựa chọn thể thức thanh toán hợp lý, theo sát và giải quyết kịp thời những vấn đề thủ tục thanh toán, đơn đốc việc chấp hàng ký luật thanh toán có ảnh hưởng nhất định đến việc tăng giảm bộ phận vốn lưu động bị chiếm dụng ở khâu này.

Kết cấu vốn lưu động còn phụ thuộc vào tính chất thời vụ sản xuất, nhất là trong nông nghiệp chịu ảnh hưởng của đất đai thời tiết khác nhau và kết cấu này còn phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý

1.4 Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Trong doanh nghiệp thương mại, vốn lưu động thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn, đó là điều kiện thuận lợi để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Chính vì vậy cùng với việc xác định vốn, khả năng sử dụng vốn lưu động có tầm quan trọng đặc biệt đối với doanh nghiệp thương mại. Chỉ khi quản lý và sử dụng tốt vốn kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng, thì doanh nghiệp mới mở rộng được quy mô về vốn, tạo được uy tín trên thị trường. Điều đó đồng nghĩa với việc tạo ra những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, giá thành hạ thông nhưng mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp mà còn là cơ sở để mở rộng sản xuất kinh doanh.

Đối với các doanh nghiệp thương mại, phải tìm cách giải quyết tốt các phương diện về vốn lưu động, tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng, đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh thường xuyên, liên tục sử dụng vốn lưu động với vòng quay nhanh, giảm rủi ro là sử dụng vốn với hiệu quả cao, nó đòi hỏi người điều hành kinh doanh phải có những quyết định đúng đắn. Do đó doanh nghiệp phải đưa ra những cách thức hợp lý cung cấp đủ lượng vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Do hoạt động trong cơ chế thị trường, doanh nghiệp phải tự trang trải tài chính, tạo ra thu nhập để trang trải các khoản chi phí và có lãi. Vì vậy doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động để thu hồi vốn, giảm chi phí, tăng lợi nhuận.

Sử dụng có hiệu quả vốn lưu động còn là huy động vốn trên thị trường tài chính, mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh, thực sự trở thành điều kiện quyết định thành công của doanh nghiệp

1.5 Nội dung cơ bản công tác quản lý vốn trong doanh nghiệp

1.5.1 Xác định nhu cầu thường xuyên tối thiểu về vốn lưu động

Xác định nhu cầu này nhằm mục đích đảm bảo đủ vốn lưu động cần thiết tối thiểu cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục, tránh ứ đọng vốn và ngược lại nếu quá nhiều thì sẽ gây cho doanh nghiệp nhiều khó khăn tác

động xấu đến hoạt động thu mua vật tư, không đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Phương pháp gián tiếp xác định nhu cầu vốn lưu động: nội dung phương pháp này dựa vào thống kê kinh nghiệm để xác định nhu cầu vốn, chia làm 2 trường hợp:

- Thứ nhất: dựa vào kinh nghiệm thực tế của các doanh nghiệp cùng loại trong ngành để xác định nhu cầu vốn lưu động trong doanh nghiệp.
- Thứ hai: dựa vào tình hình thực tế sử dụng vốn lưu động ở thời kỳ trước của doanh nghiệp để xác định nhu cầu vốn lưu động cho thời kỳ tiếp theo, đồng thời xem xét với tình hình thay đổi quy mô sản xuất kinh doanh và sự cải tiến tổ chức sử dụng vốn lưu động để xác định toàn bộ nhu cầu vốn lao động thường xuyên cần thiết. Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản

1.5.2 Đảm bảo vốn lưu động

Đảm bảo vốn lưu động là khâu quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Tùy theo đặc điểm cụ thể mà mỗi doanh nghiệp có phương pháp đảm bảo vốn lưu động hợp lý. Các biện pháp đó là:

- Định kỳ tiến hành kiểm kê, kiểm soát, đánh giá lại toàn bộ vật tư hàng hóa, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, để xác định số vốn lưu động hiện có của doanh nghiệp theo giá trị hiện tại.
- Những vật tư hàng hóa tồn đọng lâu ngày không thể sử dụng được do kém hoặc mất phẩm chất phải xử lý, kịp thời bù đắp.
- Đối với doanh nghiệp bị lỗ kéo dài, cần tìm biện pháp để loại trừ lỗ trong kinh doanh.
- Để đảm bảo vốn lưu động trong điều kiện lạm phát, khi phân phối lợi nhuận cho mục đích tích lũy và tiêu dung, doanh nghiệp phải dành ra một phần lợi nhuận để bù đắp số hao hụt vốn vì lạm phát và phải được ưu tiên hàng đầu

1.5.3 Quản lý và bảo toàn vốn lưu động

Quản lý vốn lưu động là một bộ phận trọng yếu của công tác quản lý tài chính. Quản lý vốn lưu động hợp lý giúp đảm bảo sử dụng vốn lưu động hợp lý, tiết

kiệm, từ đó dẫn đến việc giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Do đó để quản lý và bảo toàn vốn lưu động cần lưu ý một số nội dung sau:

- Xác định số vốn lưu động cần thiết tối thiểu trong kỳ kinh doanh, đảm bảo đủ vốn lưu động để quá trình kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục, tránh tình trạng gián đoạn quá trình kinh doanh và lãng phí vốn.

- Khai thác tốt các nguồn vốn bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

- Có giải pháp bảo toàn và phát triển vốn lưu động, có nghĩa là bảo toàn được giá trị thực tế của đồng vốn, bảo toàn sức mua của đồng vốn không bị giảm sút so với ban đầu khi ứng vốn ra đầu tư vào tài sản lưu động.. Để thực hiện những điều trên, ngoài việc sử dụng các biện pháp như đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, giải phóng hàng tồn kho, thu hồi khoản nợ khó đòi, doanh nghiệp thường xuyên tiến hành phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động thông qua các chỉ tiêu: vòng quay vốn lưu động, hiệu suất sử dụng vốn lưu động, hệ số nợ... nhờ những chỉ tiêu này có thể điều chỉnh các biện pháp để tăng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nhằm tăng mức sinh lời.

1.5.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình kinh doanh hay cụ thể là quan hệ giữa toàn bộ kết quả kinh doanh với toàn bộ chi phí của quá trình kinh doanh đó. Gồm:

1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

Việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm Vốn lưu động được biểu hiện trước hết ở tốc độ luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp nhanh hay chậm. VLĐ luân chuyển càng nhanh thì hiệu suất sử dụng VLĐ càng cao và ngược lại.

Tốc độ luân chuyển VLĐ có thể được tính bằng hai chỉ tiêu là số lần luân chuyển và kì luân chuyển vốn :

*Số lần luân chuyển (số vòng quay vốn) phản ánh số vòng quay vốn được thực hiện trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Số lần luân chuyển được tính theo công thức sau :

$$L = \frac{M}{VLĐ}$$

Trong đó:

L: Số lần luân chuyển của VLD trong kỳ.

M: Tổng mức luân chuyển trong kỳ

VLD_{bq} : VLD bình quân trong kỳ VLD

$$\text{VLD}_{bq} : \text{VLD bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Số VLD đầu kỳ} + \text{Số VLD cuối kỳ}}{2}$$

* Kỳ luân chuyển vốn lưu động: Chỉ tiêu này cho biết thời gian cần thiết bình quân để hoàn thành một vòng luân chuyển của VLD.

$$K = \frac{360}{L}$$

Hay

$$K = \frac{\text{VLD}_{bq} \times 360}{M}$$

Trong đó K: Kỳ luân chuyển vốn lưu động. Vòng quay vốn lưu động càng nhanh thì kỳ luân chuyển vốn lưu động càng được rút ngắn và chứng tỏ vốn lưu động được sử dụng có hiệu quả.

2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động (Hq)

Chỉ tiêu này cho biết một đồng Vốn lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

Hq

$$Hq = \frac{\text{Doanh thu thực hiện trong kì}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kì}}$$

Doanh thu thực hiện trong kỳ là doanh số của toàn bộ hàng hoá, sản phẩm đã tiêu thụ trong kỳ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa. Hàm lượng vốn lưu động (HL). Hàm lượng VLD hay còn gọi là mức đảm nhận VLD là số VLD cần có để đạt được một đồng doanh thu, là nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu quả sử dụng VLD được tính bằng công thức sau:

$$HL = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân trong kì}}{\text{Tổng doanh thu hoạt động trong}}$$

HL: Hàm lượng VLD

3. Mức tiết kiệm VLD do tăng tốc độ luân chuyển.

Mức tiết kiệm VLD do tăng tốc độ luân chuyển vốn được biểu hiện bằng hai chỉ tiêu là mức tiết kiệm tuyệt đối và mức tiết kiệm tương đối.

- Mức tiết kiệm tuyệt đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm được một số vốn lưu động để sử dụng vào công việc khác. Nói một cách khác với mức luân chuyển không thay đổi (hoặc lớn hơn so 14 với báo cáo) do tăng tốc độ luân chuyển nên doanh nghiệp cần số vốn ít hơn. Công thức tính như sau:

$$V_{tktd} = \frac{M_0}{360} = K1 - VLD_0 = VLD_1 - VLD_0$$

Trong đó:

V_{tktd}: VLD tiết kiệm tuyệt đối.

VLD₀, VLD₁: VLD bình quân kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch.

M₀: Tổng mức luân chuyển vốn năm báo cáo.

K1: Kỳ luân chuyển vốn năm kế hoạch. Mức tiết kiệm tương đối là do tăng tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp có thể tăng thêm tổng mức luân chuyển vốn song không cần tăng thêm hoặc tăng không đáng kể quy mô VLD.

4. Mức doanh lợi vốn lưu động

Chỉ tiêu này cho biết một đồng VLD trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (sau) trước thuế. Công thức tính như sau:

$$D_{VLD} = \frac{\text{Lợi nhuận trước (sau) thuế}}{\text{VLD bình quân trong kì}}$$

5. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng hàng tồn kho và các khoản phải thu

Bên cạnh các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói chung, các nhà quản trị tài chính còn sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá hiệu quả công tác quản lý hàng tồn kho và các khoản phải thu.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu (giá vốn hàng bán)}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

* Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu này cho ta thấy được số lần mà hàng tồn kho luân chuyển được trong kỳ

$$\text{Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

* Kỳ thu tiền trung bình

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360(\text{ngày})}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày bình quân mà một hàng hoá bán ra được thu hồi. Nếu số ngày thu tiền bình quân trong kỳ ngắn chứng tỏ doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn trong khâu thanh toán, công tác quản lý thu hồi nợ được thực hiện tốt. Tỷ số này cũng có thể là do chủ ý của doanh nghiệp (doanh nghiệp thực hiện chính sách bán hàng nói lỏng nhằm đạt được những mục tiêu nhất định trong tương lai như đã mở rộng thị trường của doanh nghiệp).

Ngoài ra để có thể đánh giá một cách toàn diện và hiệu quả sử dụng VLD của doanh nghiệp, cần phải xét tới mối quan hệ giữa TSLĐ với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Qua đó ta thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Khi đánh giá các nhà quản trị tài chính thường dùng các chỉ tiêu sau:

Trên đây là một số chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá hiệu quả tổ chức và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp giúp nhà quản lý tài chính đánh giá đúng

đánh tình hình của kỳ trước từ đó đưa ra những biện pháp nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý vốn cho kỳ tiếp theo. Tuy vậy, đánh giá nhận xét yêu cầu cần chú ý một số điểm sau:

- Mặc dù mỗi chỉ số tài chính phải được tính toán và đánh giá dựa trên những giá trị riêng của nó, song việc phân tích các tỷ số chỉ có hiệu quả cao nhất khi tất cả các tỷ số đều được sử dụng. Không những phải kết hợp với các chỉ tiêu để phân tích mà còn phải xét tới những yếu tố môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tới đặc điểm riêng của doanh nghiệp và xu hướng phát triển mà doanh nghiệp hướng tới trong tương lai để có các quyết định chính xác.

- Khi phân tích các chỉ tiêu cần phải có sự so sánh với các tỷ số tài chính của các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tỷ số trung bình của ngành để thấy được vị trí của doanh nghiệp trên thị trường thấy được khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp

6. Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

- Tình hình thanh toán Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp luôn tồn tại tình trạng vốn của doanh nghiệp bị doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn từ bên ngoài. Việc chiếm dụng này làm nảy sinh công tác thu hồi và thanh toán nợ. Không chỉ vậy, các khoản phải trả và phải thu này còn có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính vì lẽ đó, phân tích tình hình thanh toán chính là để đánh giá tính hợp lý về các khoản chiếm dụng này, tìm ra nguyên nhân gây ra sự đình trệ trong thanh toán, từ đó giúp doanh nghiệp làm chủ được tình hình tài chính, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển lâu dài.

- Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn. Đây là chỉ tiêu cho thấy có bao nhiêu phần trăm vốn thực chất tham gia vào hoạt động kinh doanh trong tổng vốn huy

Ngoài ra để có thể đánh giá một cách toàn diện và hiệu quả sử dụng VLD của doanh nghiệp, cần phải xét tới mối quan hệ giữa TSLĐ với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Qua đó ta thấy được khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khi đánh giá các nhà quản trị tài chính thường dùng các chỉ tiêu sau:

* Khả năng thanh toán hiện thời (H1):

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ bảo đảm của TSLĐ đối với các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp, cho thấy một đồng nợ ngắn hạn được bảo đảm bằng bao nhiêu đồng TSLĐ và các khoản đầu tư ngắn hạn

$$\text{Hệ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

H1 = 1: là hợp lý nhất vì như thế doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

H1 > 1: Thể hiện khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp dư thừa.

Đôi khi H1 > 2 quá nhiều thì chứng tỏ vốn lưu động của doanh nghiệp đã bị ứ đọng, khi đó hiệu quả kinh doanh lại không tốt.

H1 < 1: Cho thấy khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao, nếu H1 < 1 quá nhiều thì doanh nghiệp không thể thanh toán được hết các khoản nợ ngắn hạn đến hạn, đồng thời mất uy tín với các chủ nợ, lại vừa không có tài sản để dự trữ kinh doanh. Như vậy hệ số này duy trì ở mức cao hay thấp là phụ thuộc vào lĩnh vực hay ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu ngành nghề mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này càng lớn và ngược lại

*Hệ số khả năng thanh toán nhanh(H2):

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} + \text{Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Đây là thước đo khả năng thanh toán nợ ngay của doanh nghiệp các hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào việc bán các loại hàng hoá và vật tư của doanh nghiệp.

$H2 = 1$: Được coi là hợp lý nhất vì vậy doanh nghiệp vừa duy trì được khả năng thanh toán nhanh, vừa không bị mất đi cơ hội do khả năng thanh toán nợ mang lại.

$H2 > 1$: Cho thấy tình hình thanh toán nợ cũng không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền bị ứ đọng, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

$H2 < 1$: Cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

Trên đây là một số chỉ tiêu tài chính nhằm đánh giá hiệu quả tổ chức và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp giúp nhà quản lý tài chính đánh giá đúng đắn tình hình của kỳ trước từ đó đưa ra những biện pháp nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý vốn cho kỳ tiếp theo. Tuy vậy, đánh giá nhận xét yêu cầu chú ý một số điểm sau:

- Mặc dù mỗi chỉ số tài chính phải được tính toán và đánh giá dựa trên những giá trị riêng của nó, song việc phân tích các tỷ số chỉ có hiệu quả cao nhất khi tất cả các tỷ số đều được sử dụng. Không những phải kết hợp với các chỉ tiêu để phân tích mà còn phải xét tới những yếu tố môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tới đặc điểm riêng của doanh nghiệp và xu hướng phát triển mà doanh nghiệp hướng tới trong tương lai để có các quyết định chính xác.

- Khi phân tích các chỉ tiêu cần phải có sự so sánh với các tỷ số tài chính của các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tỷ số trung bình của ngành để thấy được vị trí của doanh nghiệp trên thị trường thấy được khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp

1.5.5 Phân tích rủi ro và bảo toàn vốn lưu động

•Phân tích rủi ro Vốn lưu động có ý nghĩa rất lớn trong quá trình sản xuất kinh doanh như đã nói ở phần trước. Tuy nhiên, trong quá trình luân chuyển của vốn lưu động sẽ ít nhiều gặp phải nhưng rủi ro do khách quan hay chủ quan, những rủi ro này làm vốn lưu động của doanh nghiệp bị giảm đi, có thể do những nguyên nhân sau:

- Hàng hóa bị ứ đọng, kém phẩm chất hoặc không phù hợp với thị hiếu khách hàng, không tiêu thụ hoặc được bán với giá thấp.

- Sự rủi ro bất thường xảy ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Những khoản vốn trong thanh toán bị chiếm dụng trong thời gian dài với số lượng lớn trong khi đồng tiền bị mất giá do lạm phát.
- Những khoản vốn không thu hồi được trong khi công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. - Kinh doanh thua lỗ kéo dài sau một thời kỳ nhất định vốn lưu động bị thiếu hụt dần.
- Nền kinh tế có lạm phát, giá cả tăng nhanh nên sau mỗi vòng luân chuyển vốn lưu động của doanh nghiệp sẽ bị mất dần theo tốc độ trượt giá. Chính vì thế doanh nghiệp nên xem xét những nguyên nhân rủi ro và mức độ ảnh hưởng của chúng đến vốn lưu động nhằm có những biện pháp hạn chế và nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh của mình

•Phân tích tình hình bảo toàn vốn lưu động. Quản lý và sử dụng vốn lưu động là khâu quan trọng trong công tác quản lý tài chính, trong đó việc bảo toàn vốn lưu động là vấn đề cực kỳ quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển, doanh nghiệp nhà nước phải chịu trách nhiệm bảo toàn vốn lưu động về mặt giá trị. Điều này có nghĩa là đảm bảo cho số vốn lưu động cuối kỳ đủ mua một lượng vật tư hàng hóa tương đương với đầu kỳ khi giá cả tăng lên trong điều kiện quy mô sản xuất không thay đổi mà thực chất giữ được giá trị thực tế hay sức mua của vốn đảm bảo đủ lượng vốn trong khâu sản xuất và lưu thông, duy trì khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Mỗi doanh nghiệp tùy theo đặc điểm cụ thể của sản xuất kinh doanh mà xây dựng phương pháp bảo toàn vốn lưu động hợp lý và theo những nguyên tắc nhất định

1.5.6 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường, quản lý và sử dụng vốn lưu động một cách có hiệu quả, hợp lý có ảnh hưởng rất quan trọng đối với việc hoàn thành nhiệm vụ chung của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau..

Nhân tố khách quan

Bao gồm các nhân tố:

+ Chu kỳ sản xuất kinh doanh ảnh hưởng trước hết đến nhu cầu sử dụng vốn lưu động và khả năng tiêu thụ sản phẩm do đó cũng ảnh hưởng tới hiệu quả vốn lưu động. Những doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh ngắn thì nhu cầu vốn lưu động thường không có những biến động lớn, doanh nghiệp cũng thường xuyên thu được tiền bán hàng. Điều đó giúp doanh nghiệp dễ dàng trang trải các khoản nợ nần, đảm bảo nguồn vốn cho kinh doanh do đó nó cũng ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh. Ngược lại, những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài thì nhu cầu vốn lưu động thường biến động lớn, tiền thu bán hàng không đều, tình hình thanh toán chi trả gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Chính vì vậy các nhà quản lý doanh nghiệp cần phải căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tình hình thực tế để đề ra kế hoạch cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

+ Thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm: Đây là một trong những nhân tố có ảnh hưởng rất lớn tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động và nó có ý nghĩa hơn trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, khi mà chúng ta đang phải đối mặt với tình trạng dư cung ở tất cả mọi ngành, mọi lĩnh vực, cùng với sự cạnh tranh khốc liệt trên thương trường. Điều đó đòi hỏi các nhà doanh nghiệp phải tiến hành phân tích thị trường xem xét đến các yếu tố cạnh tranh. Đồng thời căn cứ vào tình hình hiện tại, doanh nghiệp tiến hành chọn phương án kinh doanh thích hợp nhằm tạo ra lợi thế của doanh nghiệp trên thị trường.

+ Chính sách kinh tế của nhà nước trong việc phát triển nền kinh tế: Vai trò chủ đạo của nhà nước trong nền kinh tế thị trường được thể hiện thông qua việc điều tiết hoạt động kinh tế ở tầm vĩ mô. Nhà nước là người hướng dẫn, kiểm soát và điều tiết hoạt động của doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế. Thông qua các chính sách, pháp luật và các biện pháp kinh tế. Bởi vậy, nó có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn doanh nghiệp.

+ Tiến bộ của khoa học công nghệ: trong thời đại ngày nay, trình độ tiến bộ khoa học công nghệ cũng có ảnh hưởng tới sự phát triển của doanh nghiệp nói chung cũng như hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng. Vì vậy, doanh nghiệp

phải quan tâm đến việc áp dụng các thành tựu khoa học, nhằm hiện đại hóa trang thiết bị, nâng cao chất lượng. Nếu doanh nghiệp không tiếp cận kịp thời với sự tiến bộ của khoa học, công nghệ để đổi mới trong thiết bị, sản phẩm thì sẽ có nguy cơ dẫn doanh nghiệp tới tình trạng làm ăn thua lỗ do sản phẩm làm ra không còn thích ứng, phù hợp với nhu cầu thị trường.

+ Uy tín của doanh nghiệp: Uy tín của doanh nghiệp có một nội dung hết sức phong phú thể hiện trong mối quan hệ với các tổ chức tín dụng, các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, các bạn hàng, khách hàng của doanh nghiệp về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của mình... Một doanh nghiệp có uy tín, điều kiện vật chất được khai thác triệt để tạo ra một sự phát triển vững chắc cho doanh nghiệp. Khi đó doanh nghiệp vẫn có thể tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường mà không cần dự trữ một lượng vốn quá lớn. Điều này sẽ ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

+ Lạm phát: Là quá trình đồng tiền bị mất giá theo thời gian, nó luôn xuất hiện thường trực trong mọi nền kinh tế, trong mọi thời kỳ phát triển của xã hội, do đó nó sẽ ảnh hưởng tới giá trị vốn lưu động trong kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp không có được sự bổ sung thích hợp thì nó sẽ làm cho vốn lưu động bị giảm sút theo tỷ lệ lạm phát và ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

+ Rủi ro trong sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận càng cao thì rủi ro càng lớn, quá trình sản xuất kinh doanh luôn chứa đựng những rủi ro bất chắc. Vì vậy, nếu doanh nghiệp không có những kế hoạch biện pháp phù hợp thì có thể dẫn tới sự suy giảm của vốn lưu động, thậm chí còn dẫn tới tình trạng phá sản.

Nhân tố chủ quan

Bên cạnh những nhân tố khách quan kể trên các nhân tố chủ quan cũng có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp đó là các nhân tố.

+ Nhân tố con người: Có thể nói con người luôn đóng vai trò trung tâm và có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường như hiện nay, khi các doanh nghiệp phải cạnh tranh nhau một cách gay gắt thì con người lại càng khẳng định được mình là nhân tố quan trọng tác động đến hiệu quả kinh doanh. Đối với các nhà lãnh đạo

thì trình độ quản lý, khả năng chuyên môn của họ sẽ giúp doanh nghiệp đạt được lợi nhuận tối ưu. Bên cạnh đó, ý thức trách nhiệm trong lao động cũng như khả năng thích ứng với yêu cầu thị trường của cán bộ công nhân viên sẽ góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động cho doanh nghiệp.

+ Trình độ và khả năng quản lý: trong điều kiện nền kinh tế thị trường nó giữ một vai trò quan trọng có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Nếu trình độ quản lý doanh nghiệp còn non kém sẽ dẫn tới việc thất thoát vật tư, hàng hóa, sử dụng lãng phí tài sản lưu động, hiệu quả sử dụng vốn lưu động thấp.

+ Việc xây dựng chiến lược và phương án kinh doanh: Các chiến lược và phương án kinh doanh phải được xác định trên cơ sở tiếp cận thị trường cũng như phải có sự phù hợp với đường lối phát triển kinh tế của nhà nước. Đây là một trong những nhân tố cơ bản ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Ngoài các nhân tố trên, hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn chịu ảnh hưởng của một số nhân tố khác như: lỗ tích lũy, việc trích lập dự phòng... các nhân tố này tác động đến lợi nhuận do đó cũng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Trên đây là một số nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp, các doanh nghiệp cần xem xét quy mô, loại hình của doanh nghiệp mình mà hạn chế những ảnh hưởng xấu có thể xảy ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp

**CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG VỀ VIỆC SỬ DỤNG VỐN LƯU ĐỘNG TẠI
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT GIAI
ĐOẠN 2015- 2017**

2.1 Quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

- Tên công ty bằng tiếng Việt : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI BIỂN THÀNH ĐẠT
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài : THANH DAT COMMERCIAL SHIPPING COMPANY LIMITED
- Trụ sở chính : Số 99N/110 Bùi Thị Từ Nhiên , Phường Đông Hải 1, Quận Hải An , Thành phố Hải Phòng , Việt Nam
- Điện thoại : (0225)3260205
- Mã số doanh nghiệp : 0201311693
- Sự hình thành và phát triển

Công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt là doanh nghiệp tư nhân, được tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được phép mở tài khoản tại Ngân hàng, có quyền quyết định các vấn đề trong quá trình kinh doanh của công ty theo khuôn khổ Việt Nam. Đăng kí lần đầu: ngày 17 tháng 09 năm 2011. Đăng kí thay đổi lần thứ : ngày 28 tháng 06 năm 2014 .Vốn điều lệ sau khi đăng kí lại : 160.000.000.000

2.2 Đặc điểm cơ cấu tổ chức và bộ máy của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

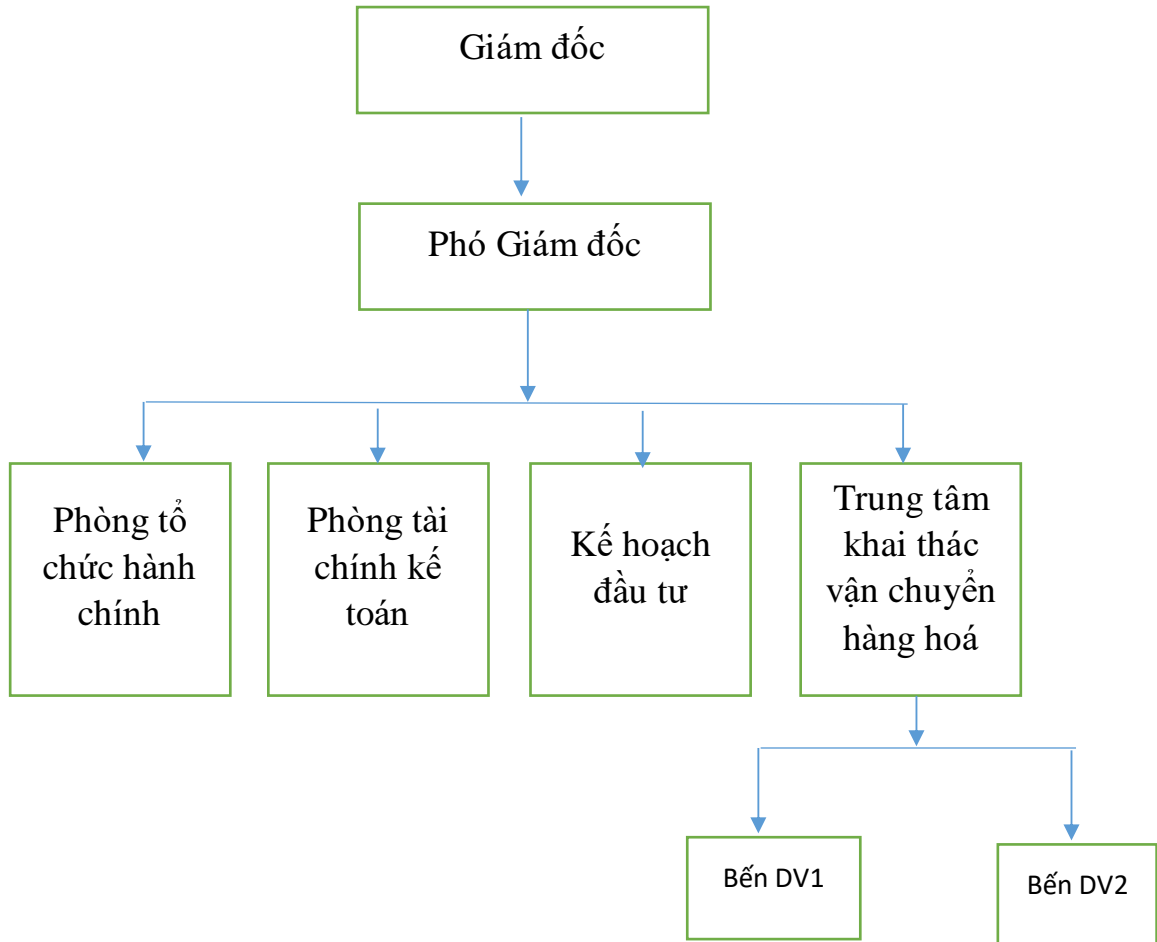
2.2.1 Đặc điểm

Để thích ứng với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà Nước theo định hướng XHCN. Yêu cầu hàng đầu đối với Công ty là phải chọn mô hình quản lý sao cho phù hợp với chức năng nhiệm vụ của mình, đảm bảo vừa gọn nhẹ nhưng vẫn đủ hiệu lực điều hành sản xuất kinh doanh. Bộ máy của công ty hiện nay được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng, phân chia thành nhiều bộ phận độc lập đảm nhận

những chức năng đặc thù, chỉ thuần túy làm công tác tham mưu cố vấn cho đơn vị cấp dưới mà không có quyền chỉ đạo các đơn vị cấp dưới theo tuyến quyền lực trực tiếp. Với hình thức tổ chức bộ máy này từng bộ phận được định vị vào những chức năng và hoạt động cụ thể, cho phép những người cùng chuyên môn làm việc cùng với nhau, giúp họ nhanh chóng tích lũy được kinh nghiệm, học hỏi để nâng cao trình độ do đó phát huy được năng lực, sở trường của từng cá nhân, từng bộ phận để thực hiện công việc có hiệu quả cao giúp ban Lãnh Đạo Công ty giải quyết những công việc sự vụ, do đó có nhiều thời gian hơn để xây dựng và lựa chọn các chiến lược phát triển. Đồng thời đảm bảo tiết kiệm trong mua sắm thiết bị quản lý, không có hiện tượng máy móc chờ việc hay việc chờ máy vì vậy hiệu quả sử dụng công nghệ cao. Tuy nhiên cơ cấu chức năng tại công ty dẫn tới sự hợp tác ít chặt chẽ giữa các bộ phận, tính bao quát, phối hợp giữa các bộ phận bị hạn chế. Do vậy với mô hình quản lý này Ban giám đốc công ty phải nỗ lực nhiều hơn trong việc phối hợp các hoạt động giữa các bộ phận và giảm thiểu nhiều mâu thuẫn giữa các mục tiêu chức năng với nhau và mục tiêu chung của Toàn công ty

2.2.2 Cơ cấu tổ chức

Sơ đồ 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức ,bộ máy quản lí của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt



(nguồn : phòng nhân sự)

Giám đốc và phó giám đốc:

Giám đốc công ty :

- Là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình.

- Tổ chức thực hiện các quyết định của Công ty.

- Thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty. Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty như bổ nhiệm, miễn nhiệm, đề xuất cách chức các chức danh quản lý trong Công ty. Ngoài ra còn phải thực hiện các nhiệm vụ khác & tuân thủ một số nghĩa vụ của người quản lý Công ty theo Luật pháp quy định.

Phó Giám đốc:

- Là người giúp trực tiếp cho giám đốc. Phó giám đốc là người— do giám đốc bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước giám đốc về các hoạt động kinh doanh của công ty, được ủy quyền của Giám đốc để ký kết các hợp đồng ủy thác với các đối tác của công ty.

Phòng tổ chức hành chính:

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hằng năm về kế hoạch phát triển số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên (công chức, viên chức)

- Xây dựng mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ về kiện toàn tổ chức bộ máy về quản lý đội ngũ cán bộ (công chức, viên chức) theo đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước và hướng dẫn của Bộ.

- Xây dựng các qui định, quyết định cụ thể về tổ chức bộ máy của các đơn vị cơ sở bao gồm việc thành lập, sáp nhập, giải thể xác định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phân công, phân cấp, cơ cấu tổ chức, biên chế, quan hệ công tác và lề lối làm việc .

Phòng tài chính kế toán:

- Tổ chức, quản lý, giám sát hoạt động kinh tế, tài chính, hạch toán và thống kê. Quản lý tài sản, nguồn vốn và các nguồn lực kinh tế của Công ty.

- Xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư. Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, người lao động theo luật định. Lưu trữ, bảo quản các chứng từ, hóa đơn, sổ sách kế toán.

- Theo dõi, phân tích, phản ánh tình hình biến động tài sản, nguồn vốn của Công ty nhằm cung cấp các thông tin kịp Giám đốc Phòng tổ chức hành chính

Phòng kế hoạch đầu tư:

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch ngân sách hàng năm, kế hoạch công việc của các phòng theo từng tháng để trình lên Giám đốc phê duyệt

Trung tâm khai thác vận chuyển hàng hóa:

- Tổ chức quản lý điều hành phương tiện vận tải khai thác vận chuyển hàng hóa, hàng tháng quyết toán doanh thu lên Công ty.

2.3 Các chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

Công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt đang hoạt động trong các ngành nghề kinh doanh sau:

- + Vận tải biển và viễn dương bằng tàu biển.
- + Kinh doanh dịch vụ thương mại. Liên doanh liên kết trên cơ sở hợp đồng kinh tế với các tổ chức vận tải, các chủ hàng, các ga cảng các tổ chức dịch vụ giao nhận kho, bãi... Nhận uỷ thác của chủ hàng và chủ phương tiện tổ chức thực hiện các dịch vụ vận tải, dịch vụ hàng hoá, hàng trong nước và quốc tế, hàng nặng, thiết bị toàn bộ, dịch vụ giao nhận xếp dỡ, đóng gói, bảo quản và bãi gửi hàng trong quá trình tiếp nhận, vận tải. Nhiệm vụ chủ yếu của công ty là tổ chức khai thác kinh doanh dịch vụ vận tải giữa hai đầu cảng đi và cảng đến.

Chức năng và nhiệm vụ của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

Thành đạt đóng vai trò là cầu nối giữa khách hàng với nhà sản xuất, thực hiện chức năng lưu thông trung chuyển hàng hóa. Đồng thời Thành Đạt đóng vai trò là nhà tư vấn sáng suốt cho khách hàng khi có nhu cầu mua hàng cũng như quá trình luân chuyển của Công ty. Nhiệm vụ kinh doanh của công ty bao gồm: Kinh doanh theo mặt hàng đã đăng ký, thực hiện nhiệm vụ, nghĩa vụ đối với Nhà Nước, phục vụ thoả mãn nhu cầu của khách hàng, Công ty có nhiệm vụ bảo toàn và phát triển vốn được giao. Tổ chức quản lý tốt lao động trong doanh nghiệp.

2.4. Khái quát tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

Bảng 2.4: Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh doanh của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm			Chênh lệch 2016/2015		Chênh lệch 2017/2016	
	2015	2016	2017	Số tiền	%	Số tiền	%
Doanh thu thuần	460,576,185,216	647,203,155,636	899,511,138,449	186,626,970,420	40.52	252,307,982,813	38.98
Giá vốn hàng bán	414,965,045,806	508,619,409,148	757,830,378,922	93,654,363,342	22.57	249,210,969,774	49
Lợi nhuận gộp	45,611,139,410	138,583,746,488	141,680,759,527	92,972,607,078	203.8	3,097,013,039	2.24
Chi phí quản lí doanh nghiệp	21,860,893,716	25,861,198,300	40,778,228,787	4,000,304,584	18.3	14,917,030,487	57.68
Lợi nhuận sau thuế	12,236,838,439	101,508,595,774	81,378,870,909	89,271,757,335	729.5	-20,129,724,865	-19.8

(Nguồn Phòng Tài chính- kế toán)

Nhận xét :

Trong năm 2015 công ty tập trung vào thiết bị máy móc, đào tạo nhân lực nhằm nâng cao tình độ chuyên môn của thuyền trưởng đã giúp cho tình hình hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả, số lượng hợp đồng tăng trong năm. Đây chính là lí do làm cho doanh thu thuần của công ty tăng cụ thể năm 2016 so với năm 2015 tăng 186,626,970,420 tương đương 40.52% , năm 2015 doanh thu thuần là 460,576,185,216 , năm 2016 là 647,203,155,636. Năm 2017 so với năm 2016 tăng 252,307,982,813 tương đương tăng 38.98% ,cụ thể năm 2016 doanh thu thuần tăng từ 647,203,155,636 lên 899,511,138,449

Với việc doanh thu tăng kéo theo chi phí sản xuất kinh doanh cũng gia tăng điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến lợi nhuận của công ty.Năm 2016 chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 4,000,304,584 so với năm 2015 tương đương 18.3% làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 89,271,757,335

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 tăng 18.3% so với năm 2015, cụ thể năm 2016 là 25,861,198,300, năm 2015 là 21,860,893,716 . Năm 2017 là 40,778,228,787 tăng 57,68 % so với năm 2016. Nguyên nhân Công ty đã tích cực mở rộng thị trường cho khối dịch vụ, tập trung vào các dịch vụ gắn liền với hoạt động đội tàu. Ưu tiên các dự án có vốn đầu tư nhỏ, nhưng tạo thêm việc làm, đem lại nguồn thu và hiệu quả ngay, dự án thuê bãi và mua xe nâng container phục vụ cho tàu container tại phía Nam

Tóm lại trong 3 năm hoạt động kinh doanh của công ty có hiệu quả bằng chứng là doanh thu thuần tăng theo tình hình kinh tế chung. Đây là dấu hiệu cho thấy công ty đã quan tâm, xem xét điều chỉnh các chiến lược để công ty gạt hái được những thành công và những mục tiêu đề ra

2.5 Phân tích đánh giá thực trạng sử dụng vốn lưu động công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

2.5.1 Phân tích cơ cấu tài sản vốn lưu động

Bảng 2.5.1: Phân tích cơ cấu vốn lưu động ròng của công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt năm 2015 – 2017

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	So sánh			
				2016/2015		2017/2016	
				+/-	%	+/-	%
I. Tài sản ngắn hạn	103,733,401,950	151,929,412,635	162,011,285,155	48,196,010,685	46,46	10,081,872,520	6,64
II. Đầu tư TCNH	29,458,468,470	40,124,154,012	50,145,368,124	10,665,685,540	36,20	10,021,214,110	24,97
III. Vốn lưu động	74,274,933,480	111,805,258,860	111,865,917,000	37,530,352,380	52,65	60,658,140	0,05

(Nguồn Phòng Tài chính- kế toán)

Nhận xét :

- Tài sản ngắn hạn năm 2016 so với năm 2015 có xu hướng tăng lên , tăng 48,196,010,685 tương đương 46.46%. Năm 2017 so với năm 2016 tăng lên 10,081,872,520 tương đương tăng 6.64%. Lí giải cho sự gia tăng của tài sản ngắn hạn là sự gia tăng của các khoản mục như : tiền và các khoản tương đương tiền , hàng tồn Kho và tài sản ngắn hạn khác.

- Các khoản Đầu tư TCNH có xu hướng tăng lên cụ thể năm 2016 so với năm 2015 tăng 10,665,685,540 tương đương tăng 36,20%, năm 2017 so với năm 2016 tăng 10,021,214,110 tương đương tăng 24,97%. Nguyên nhân của đầu tư TCNH tăng là do công ty đã đầu tư vào thị trường chứng khoán. Với tài sản ngắn hạn hiện có, công ty có thể thanh toán mọi khoản nợ ngắn hạn và đồng thời, còn tiền mặt để phục vụ những mục tiêu khác. Công ty có thể dùng tiền mặt cho các hoạt động kinh doanh hoặc thanh toán nợ dài hạn. Nó cũng có thể được dùng để trả lợi tức cho cổ đông.

=> Vốn lưu động của công ty trong 3 năm tăng từ 33,274,933,480 lên 80,865,917,030 cho thấy đây là dấu hiệu thuận lợi và chứng tỏ công ty có sức mạnh tài chính trong ngắn hạn khá dồi dào

2.5.2 Phân tích vốn lưu động ròng và nhu cầu sử dụng vốn lưu động ròng

Bảng 2.5.2: Phân tích vốn lưu động ròng tại công ty TNHH thương mại Vận tải biển Thành Đạt giai đoạn 2015- 2017

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh			
				Năm 2016/2015		Năm 2017/2016	
				+/-	%	+/-	%
I. Vốn lưu động ròng	33,274,933,480	77,805,258,620	80,145,368,124	44,530,325,140	133,82	23,401,095,040	3,01
1. Tài sản ngắn hạn	103,733,401,950	151,929,412,635	162,011,285,155	48,196,010,685	46,46	10,081,872,520	6,64
2. Nợ ngắn hạn	70,458,468,470	74,124,154,012	81,145,368,124	3,665,685,542	5,20	7,021,214,112	9,47
II. Nhu cầu vốn lưu động ròng	26,776,430,080	24,737,518,510	21,923,801,540	-6,038,91,570	-19,62	-2,813,716,970	-11,37
1. Hàng tồn kho	29,640,544,795	35,737,289,875	44,427,897,237	6,096,745,080	20,57	8,690,607,362	24,32
2. Phải thu ngắn hạn	12,148,250,126	15,125,354,000	8,697,214,200	2,977,103,874	24,51	-2,428,139,800	-21,82
3. Phải trả ngắn hạn	15,012,364,120	22,125,125,369	31,201,309,897	7,112,761,249	47,38	9,076,184,528	41,02
III. VLĐ ròng – nhu cầu VLĐ ròng	6,498,473,400	53,067,740,110	58,221,566,580	46,569,266,710	716,61	51,538,264,700	9,71

(Nguồn Phòng Tài chính- kế toán)

Nhận xét :

Chính sách tài trợ của công ty là hợp lý, công ty đã sử dụng 1 phần nguồn vốn dài hạn còn lại để tài trợ cho 1 phần TSNH , cách thức tài trợ này luôn mang lại sự an toàn, ổn định về mặt tài chính của doanh nghiệp. Tình hình Tài chính của doanh nghiệp tương đối ổn định

Phân tích tình hình vốn lưu động ròng ta thấy vốn lưu động ròng có xu hướng tăng năm 2016 vốn lưu động ròng là 77,805,258,620 tăng 44,530,325,140 tương đương tăng 133,82% so với năm 2015, năm 2017 tăng 23,401,095,040 tương đương 3,01% so với năm 2016, nguyên nhân của việc tăng vốn lưu động ròng là do ảnh hưởng của các nhân tố :

- Do TSNH tăng từ 103,733,401,950 lên 162,011,285,155 làm cho vốn lưu động ròng tăng 58,277,883,210
- Nợ NH tăng từ 70,458,468,470 lên 81,145,368,124 tăng 10,686,899,650 từ đó làm cho vốn lưu động ròng giảm, nhưng số tăng của TSNH lớn hơn số tăng của Nợ ngắn hạn nên vốn lưu động ròng tăng lên

Phân tích nhu cầu vốn lưu động ròng ta thấy, nhu cầu vốn lưu động ròng có xu hướng giảm qua các năm. Việc giảm nhu cầu vốn lưu động ròng nói trên là ảnh hưởng của các nhân tố :

- Hàng tồn kho năm 2016 so với năm 2015 tăng 6,096,745,080 tương đương 20,57% , năm 2017 so với năm 2016 tăng 8,690,607,362 tương đương tăng 24,32%. Hàng tồn kho tăng là do giai đoạn đó giá dầu giảm nên doanh nghiệp đã tích trữ dầu mục đích nhằm để doanh nghiệp sử dụng trong thời gian tới
- Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng tăng giảm không đều, năm 2016 tăng 2,977,103,874 tương đương tăng 24,51% so với năm 2015, năm 2017 giảm 2,428,139,800 tương đương 21,82% so với năm 2016
- Các khoản phải trả ngắn hạn tăng từ 15,012,364,120 lên 31,201,309,897 tăng 16,188,945,780 làm cho nhu cầu vốn lưu động giảm 16,188,945,780

=> Do các khoản phải thu ngắn hạn giảm, các khoản phải trả ngắn hạn tăng lớn hơn số tăng của hàng tồn kho nên nhu cầu vốn động ròng giảm. Mặt khác vốn lưu động ròng trong cả 3 năm đều thừa khả năng đáp ứng cho nhu cầu vốn lưu động ròng và phần thừa này có xu hướng tăng

KL: Chính sách tài trợ của doanh nghiệp trong năm đảm bảo đáp ứng được nguyên tắc cân bằng tài chính, 1 chính sách tài trợ mang lại sự an toàn ổn định cao cho tình hình tài chính doanh nghiệp

2.5.3 Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động

Bảng 2.5.3 : Phân tích tốc độ luân chuyển của vốn lưu động

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Chênh lệch 2015/2016	Chênh lệch 2016/2017
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (D) (đồng)	460,576,185,216	647,203,155,636	899,511,138,449	186,626,970,420	252,307,982,813
Số dư bình quân về vốn lưu động (S) (đồng)	67,256,128,369	93,040,096,170	111,835,587,790	25,783,967,800	18,795,491,620
Tốc độ luân chuyển vốn lưu động (V)	6,85	6,96	8,04	0,11	1,08
Số ngày luân chuyển vốn lưu động (N)	52,55	51,72	44,77	-0,83	-6,95
ΔV		0,11	1,08		
ΔN		-0,83	-6,95		
Mức độ ảnh hưởng của VLĐ đến số vòng quay (VS)		1,89	-1,17		
Mức độ ảnh hưởng của VLĐ đến số ngày luân chuyển (NS)		20,17	10,48		

(Nguồn Phòng Tài chính- kế toán)

Nhận xét:

Qua bảng số liệu trên ta thấy tốc độ luân chuyển vốn lưu động giai đoạn năm 2015- 2017 có sự thay đổi. Năm 2015 tốc độ luân chuyển vốn lưu động là 6,85 vòng sang năm 2016 tốc độ luân chuyển vốn lưu động là 6,96 vòng tăng 0,11 vòng. Năm 2017 tốc độ luân chuyển vốn lưu động dịch chuyển theo chiều hướng tích cực, tốc độ luân chuyển vốn lưu động là 8,04 vòng tăng 1,08 vòng so với năm 2016. Nguyên nhân của sự gia tăng không đều đó là do doanh thu và vốn lưu động trong công ty đều tăng nhưng mức độ không đồng đều

Chính vì tốc độ tăng giảm không đều của số vòng quay VLD dẫn đến số ngày luân chuyển cũng tăng theo năm 2015 số ngày luân chuyển vốn lưu động là 52,55 ngày/vòng, đến năm 2016 số ngày luân chuyển vốn lưu động là 51,72 ngày/ vòng giảm 1 ngày. Nhưng tình hình vẫn chưa được cải thiện vào năm 2017. Cụ thể là đến năm 2017 số ngày luân chuyển VLD của công ty là 44,77 ngày/vòng giảm 7 ngày so với năm 2016. Doanh nghiệp vẫn phải xem xét và điều chỉnh lại vấn đề này

- Số vòng luân chuyển vốn lưu động năm 2016 so với năm 2015 đã tăng 0,11 vòng từ đó làm cho số ngày luân chuyển vốn lưu động năm 2016 so với năm 2015 giảm 1 ngày, Tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong năm tăng lên do chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố Số dư bình quân vốn lưu động và doanh thu thuần, đi sâu vào phân tích từng nhân tố ta thấy:

- Số dư bình quân vốn lưu động trong năm 2016 so với năm 2015 tăng 25,783,967,800 từ đó làm số quay vòng luân chuyển vốn lưu động năm 2016 tăng 1,89 vòng, số ngày luân chuyển trong năm 2016 tăng 21 ngày. Số dư bình quân vốn lưu động tăng lên là do nhu cầu vốn lưu động của công ty bắt đầu giảm khi công ty mở rộng đầu tư kinh doanh.

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 so với năm 2015 tăng 186.626.970.420. Từ đó làm cho số vòng luân chuyển của vốn lưu động năm 2016 tăng 0,11 vòng, số ngày luân chuyển vốn lưu động tăng 2 ngày. Từ đó làm cho tốc độ luân chuyển vốn lưu động tăng. Việc tăng doanh thu thuần nói trên được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp

Mặt khác :

- Tốc độ tăng của doanh thu thuần

$$\%(\pm)D = ((647.203.155.636 - 460.576.185.216)*100)/ 460.576.185.216 = 40,52\%$$

- Tốc độ tăng bình quân của số dư vốn lưu động

$$\%(\pm)S = ((93,040,096,170 - 67,256,128,369)*100)/ 67,256,128,369 = 38,33 \%$$

Như vậy, tốc độ tăng của doanh thu thuần lớn hơn tốc độ tăng bình quân của số dư bình quân vốn lưu động cho nên việc quản lý và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp trong năm là hợp lý và hiệu quả

- Số vòng luân chuyển vốn lưu động năm 2017 so với năm 2016 đã tăng 4,5 vòng từ đó làm cho số ngày luân chuyển vốn lưu động năm 2017 so với năm 2016 giảm 9 ngày, giúp cho doanh nghiệp đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động và tiết kiệm cho doanh nghiệp 1,618,007,889. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong năm tăng lên do chịu ảnh hưởng của 2 nhân tố: Số dư bình quân vốn lưu động và doanh thu thuần, đi sâu vào phân tích từng nhân tố ta thấy:

- Số dư bình quân vốn lưu động năm 2017 so với năm 2016 tăng 30.329.070 từ đó làm số quay vòng luân chuyển vốn lưu động năm nay giảm 0,53 vòng, số ngày luân chuyển trong năm nay tăng 3 ngày. Số dư bình quân vốn lưu động tăng lên là do nhu cầu vốn lưu động của công ty bắt đầu tăng khi công ty mở rộng đầu tư kinh doanh.

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017 so với năm 2016 tăng 252.307.982.813. Từ đó làm cho số vòng luân chuyển của vốn lưu động năm 2017 tăng 1 vòng, số ngày luân chuyển vốn lưu động giảm 1 ngày. Từ đó làm cho tốc độ luân chuyển vốn lưu động tăng.

Mặt khác :

- Tốc độ tăng của doanh thu thuần

$$\%(\pm) D = ((899.511.138.449 - 647.203.155.636)*100)/ 647.203.155.636 = 38,98\%$$

- Tốc độ tăng bình quân của số dư vốn lưu động

$$\%(\pm)S = ((111,835,587,790 - 93,040,096,170) * 100) /$$

$$93,040,096,170 = 20,20\%$$

Như vậy, tốc độ tăng của số dư bình quân vốn lưu động nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần cho nên việc quản lý và sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp trong năm 2017 là hợp lý và hiệu quả.

2.5.4 Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

Bảng 2.5.4.1 : Bảng Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán tại công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh			
					2016/2015		2017/2016	
					+/-	%	+/-	%
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	38,857,434,965	66,840,765,004	61,796,638,047	27,983,330,039	72,02	-5,044,126,957	-7,55
2 Tài sản ngắn hạn	Đồng	103,733,401,950	151,929,412,635	162,011,285,155	48,196,010,685	46,46	10,081,872,520	6,64
3.Nợ ngắn hạn	Đồng	70,458,468,470	74,124,154,012	81,145,368,124	3,605,685,542	5,20	7,021,214,112	9,47
4.Nợ quá hạn, Nợ đến hạn	Đồng	29,425,010,235	38,458,201,366	36,755,690,000	9,033,191,131	30,69	-1,702,511,366	-4,42
Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,47	2,04	1,99	0,57	38,77	-0,05	-2,45
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,05	1,56	1,44	0,51	48,57	-0,12	-7,69
Hệ số khả năng thanh toán tức thời	Lần	1,32	1,74	1,68	0,42	31,82	-0,06	-3,45

2.5.4.1 Nhóm chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

Nhận xét :

Để đánh giá phân tích vốn bằng tiền của công ty ta phải dựa trên những chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán tức thời cụ thể trong 3 năm vừa qua kết quả đạt được của công ty như sau:

Hệ số thanh toán ngắn hạn: nhìn chung công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khá tốt hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty trong năm 2015 là 1,47 lần tăng lên 0,57 lần tương đương 38,77% đến năm 2016 là 2,04 lần. Và hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty đến năm 2017 lại có xu hướng giảm ,giảm 0,05 lần tương đương với 2,45 % so với năm 2016. Mặc dù nợ ngắn hạn của công ty có xu hướng tăng lên nhưng bên cạnh đó lại là sự tăng mạnh của tài sản ngắn hạn nên hệ số thanh toán ngắn hạn của công ty vẫn tương đối dịch chuyển theo chiều hướng tích cực

Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Hệ số này được sử dụng như một thước đo để đánh giá khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn bằng việc chuyển hóa tài sản ngắn hạn thành tiền mà không cần bán đi hàng tồn kho. Đây cũng là chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của công ty, được xác định bằng tài sản lưu động trừ hàng tồn kho và chia cho nợ ngắn hạn. Chỉ số này bằng 1 là lí tưởng nhất. Nhưng chỉ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp trong 3 năm đều lớn hơn 1. Từ bảng phân tích trên ta thấy hệ số thanh toán nhanh của công ty trong 3 năm tăng giảm không đều, năm 2015 hệ số thanh toán nhanh của công ty là 1,05 lần tăng lên vào năm 2016 là 1,56 lần tức là tăng lên 0,51lần tương đương với 48,57%. Nhưng đến năm 2017 hệ số này lại giảm 7,69 %. Đây là một dấu hiệu cảnh báo cho doanh nghiệp về nguy cơ gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán nợ khi đến hạn, có khả năng công ty phải bán gấp tài sản để trả nợ. Công ty cần xem xét và điều chỉnh lại vấn đề này

Hệ số khả năng thanh toán tức thời: Khả năng thanh toán tức thời cho biết doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu lần nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tiền và tương đương tiền của mình. Năm 2015 hệ số thanh toán bằng tiền

của công ty là 1,32 lần đến năm 2016 là 1,74 lần tăng 0,42lần tương ứng với 31,82%. Dấu hiệu tăng trong hệ số thanh toán tức thời là dấu hiệu tốt cho công ty về khả năng thanh toán tức thời bằng tiền của công ty, Với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp đảm bảo và thừa khả năng thanh toán tức thời các khoản nợ phải trả .Và từ năm 2016 đến năm 2017 hệ số khả năng thanh toán tức thời giảm 0,06 lần tương ứng giảm 3,45% (hệ số khả năng thanh toán bằng tiền của công ty năm 2017 là 1,38 lần).

Bảng 2.5.4.2 Bảng hệ số tài trợ

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	năm 2015	năm 2016	năm 2017	chênh lệch năm 2015/2016	chênh lệch năm 2016/2017
1.Vốn chủ sở hữu	202,142,092,121	303,953,796,229	300,892,979,650	101,811,704,108	-3,060,816,579
2.Tổng số nguồn vốn	422,911,554,460	705,999,603,563	695,990,913,476	283,088,049,103	-10,008,690,087
3.Tài sản dài hạn	319,178,152,510	554,070,190,928	533,979,628,321	234,892,038,418	-20,090,562,607
4.Tài sản cố định	302,329,849,327	511,523,374,509	493,657,813,418	209,193,525,182	-17,865,561,091
5.Hệ số tài trợ (lần)	0,48	0,431	0,432	-0,049	0,001
6.Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn (lần)	0,63	0,55	0,56	-0,08	0,01
7.Hệ số tự tài trợ tài sản cố định (lần)	0,67	0,59	0,60	-0,08	0,01

(Nguồn Phòng kế toán – Tài chính)

Qua bảng 2.5.4.2 ta thấy :

-Dựa vào bảng ta có thể thấy mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp ít biến động qua 2 năm 2016, 2017. Năm 2015, trong 100 trẽ tổng nguồn vốn tài trợ tài sản của công ty thì vốn chủ sở hữu chiếm 0,48 lần, tức là trong tổng số nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp chỉ bỏ ra 48 trẽ là vốn doanh nghiệp tự có còn lại là đi vay từ nguồn bên ngoài.

-Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn qua các năm giảm dần, năm 2016 so với năm 2015 giảm 0,08 lần năm 2017 so với năm 2016 tăng 0,01 lần có hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn đều nhỏ hơn 1, năm 2015 là 0,63 năm 2016 là 0,55; năm 2017 là 0,56 chứng tỏ tình trạng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu sẽ gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ dài hạn vậ lên doanh nghiệp sẽ phải sử dụng các nguồn vốn khác.

-Hệ số tự tài trợ tài sản cố định năm 2016 so với năm 2015 giảm 0,08 lần , năm 2017 so với năm 2016 tăng 0,01 lần . Hệ số tự tài trợ tài sản cố định năm

2015 là 0,67, năm 2016 là 0,59, năm 2017 là 0,60. Mặc dù khả năng tự tài trợ năm 2016 giảm nhưng đến năm 2017 tăng lên.

-Nhận xét chung về mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp: Các hệ số tự tài trợ tài sản cố định đều nhỏ hơn 1 chứng tỏ là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không đủ để trang trải các tài sản cố định như vậy có thể dẫn đến các rủi ro trong việc đưa ra các quyết định quản lý của doanh nghiệp ở kỳ tiếp theo

2.5.5 Hiệu quả sử dụng các bộ phận của vốn lưu động

2.5.5.1 Một số chỉ tiêu đánh giá hàng tồn kho

Bảng 2.5.5.1 Một số chỉ tiêu đánh giá hàng tồn kho và nhận xét

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh			
				2016/2015		2017/2016	
				±/	%	±/	%
1.Giá vốn hàng bán	414,965,045,806	508,619,409,148	757,830,378,922	93,654,363,342	22,57	249,210,969,774	49
2.Hàng tồn kho bình quân	28,903,456,564	32,688,917,340	40,082,596,560	3,785,460,776	13,09	7,393,679,220	22,61
3.Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	14,36	15,56	18,91	1,20	8,37	3,35	21,51
4.Số ngày luân chuyển kho (ngày)	25	23	19	-2	-0,08	-4	-0,17

(Nguồn Phòng kế toán – tài chính)

Nhận xét:

- Chỉ tiêu số vòng quay của hàng tồn kho phản ánh số lần luân chuyển hàng tồn kho trong kì. Từ bảng phân tích số liệu trên cho thấy số vòng quay hàng tồn kho của công ty qua 3 năm, năm 2015 số vòng quay hàng tồn kho quay được 14,36 vòng thì sang năm 2016 quay được 15,56 vòng tăng 1,2 vòng so với năm 2015. Đến năm 2017 số vòng quay hàng tồn kho là 18,91 vòng tăng 3,35 vòng tương đương 21,51% so với năm 2016. Hàng tồn kho của công ty giai đoạn 2015- 2017 dự trữ ít hơn khiến cho khả năng thanh khoản của công ty tăng lên phần nào
- Số ngày luân chuyển kho cho biết bình quân tồn kho của doanh nghiệp mất bao nhiêu ngày hay số ngày trung bình của một vòng quay kho, số ngày luân chuyển kho có xu hướng giảm. Cụ thể năm 2016 số ngày luân chuyển kho là 23 ngày giảm 2 ngày tương đương giảm 0,08% so với năm 2015, sang đến năm 2017 chỉ tiêu này lại giảm 4 ngày tương đương 0,17% so với năm 2016. Do đặc tính của ngành nghề kinh doanh nên công ty không cần dự trữ hàng tồn kho quá nhiều ở trong kho để cắt giảm các chi phí dự trữ kho

2.5.5.2 Một số chỉ tiêu đánh giá về khoản phải thu

Bảng 2.5.5.2: Chỉ tiêu đánh giá về khoản phải thu và nhận xét

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	So sánh			
				2016/2015		2017/2016	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	460,576,185,216	647,203,155,636	899,511,138,449	186,626,970,420	40.52	252,307,982,813	38.98
2 Trị giá khoản phải thu bình quân	11,148,250,120	13,636,802,060	11,911,284,100	2,518,551,940	22,59	-1,725,179,600	-12,65
3 Số vòng quay KPT (vòng)	41,31	47,46	75,52	6,15	14,89	28,06	59,12
4 Số ngày một vòng quay KPT (ngày)	8,71	7,58	4,77	-1,13	-12,97	-2,81	-37,07

(Nguồn Phòng kế toán – tài chính)

Nhận xét:

Chỉ tiêu số vòng quay khoản phải thu phản ánh số lần luân chuyển khoản phải thu bình quân trong kỳ. Từ bảng phân tích số liệu trên cho thấy số vòng quay khoản phải thu thay đổi qua các năm. Cụ thể năm 2016 số vòng quay các khoản phải thu là 47,46 tăng 6,5 vòng so tương đương tăng 14,89% so với năm 2015. Năm 2017 số vòng quay các khoản phải thu là 75,52 vòng tăng 28,06 vòng tương đương 59,12% so với năm 2016 số vòng quay các khoản phải thu cũng tương đối cao chứng tỏ khả năng thu hồi nợ của công ty là khá tốt, hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn. Điều này thúc đẩy luân chuyển vốn nhanh, giúp hiệu quả sử dụng vốn được nâng cao. Nguyên nhân là do công ty tận dụng khá tốt khả năng thanh toán bằng tiền của khách hàng.

2.6 Đánh giá chung về tình hình sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

2.6.1. Thành công

Trải qua một thời kì hoạt động trên thị trường, công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt đã trải qua nhiều khó khăn để tự khẳng định mình. Dưới đây là một số thành công mà công ty đã đạt được trong thời gian qua:

- Doanh thu của công ty liên tục tăng qua các năm. Năm 2015 là 460,576,185,216 tăng lên 647,203,155,636 vào năm 2016 và tiếp tục tăng trong năm 2017 lên đến 899,511,138,449. Tình hình doanh thu tăng lên trong 3 năm qua đã khắc phục được tình trạng khó khăn những năm trước chứng minh được sự phát triển ngày càng lớn mạnh của công ty.

- Lợi nhuận cũng tăng đều trong 3 năm. Từ 12,236,838,439 của năm 2015, đến năm 2017 đã đạt được 81,378,870,909

- Nguồn vốn của công ty không ngừng tăng sau 3 năm

- Trong cả ba năm, chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn đều lớn hơn 1: hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn trong 3 năm 2015, 2016, 2017 lần lượt là 1,05; 1,06 và 1,09. Điều này cho thấy khả năng thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn của công ty được duy trì ở mức an toàn. Công ty luôn chủ động trong việc hoàn trả vốn do vay và chiếm dụng trong ngắn hạn. điều này chắc

chấn sẽ tạo niềm tin rất lớn cho các tổ chức tín dụng nếu công ty muốn vay tiền trong ngắn hạn.

- Vốn lưu động của công ty trong 3 năm tăng từ 74,274,933,480 lên 111,865,917,000 cho thấy đây là dấu hiệu thuận lợi và chứng tỏ công ty có sức mạnh tài chính trong ngắn hạn khá dồi dào.

- Công ty luôn duy trì mức độ cân bằng tài chính ở mức khả quan đảm bảo khả năng thanh toán của các khoản nợ đến hạn, điều này giúp công ty có thể hoạt động kinh doanh ổn định mà không phải chịu sức ép từ các khoản nợ.

- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm từ 12,148,250,126 xuống còn 8,697,214,200 và các khoản phải trả ngắn hạn tăng lớn hơn số tăng của hàng tồn kho nên nhu cầu vốn động ròng giảm. Mặt khác vốn lưu động ròng trong cả 3 năm đều thừa khả năng đáp ứng cho nhu cầu vốn lưu động ròng và phần thừa này có xu hướng tăng. Chính sách tài trợ của doanh nghiệp trong năm đảm bảo đáp ứng được nguyên tắc cân bằng tài chính, 1 chính sách tài trợ mang lại sự an toàn ổn định cao cho tình hình tài chính doanh nghiệp

- Về mặt xã hội, công ty đã tạo được công ăn việc làm cho đông đảo công nhân viên. Đời sống vật chất tinh thần ngày càng được cải thiện. Công ty đã chấp nhận mọi qui định hiện hành về qui chế quản lí của nhà nước, thực hiện nghĩa vụ đầy đủ đối với ngân sách nhà nước. Đội ngũ cán bộ công nhân viên, thuyền trưởng có kinh nghiệm của công ty được nâng cao chuyên môn nghiệp vụ góp phần nâng cao hiệu quả. Ban giám đốc đã linh hoạt trong việc nắm bắt nhu cầu thị trường, có đường lối chiến lược đúng đắn

2.6.2 Hạn chế

Song song với những thành tựu đạt được, công tác sử dụng vốn của công ty còn bộc lộ nhiều điểm tồn tại:

- Hàng tồn kho của doanh nghiệp có xu hướng tăng dần năm 2015 hàng tồn kho là 29,640,544,795 đến năm 2017 là 44,427,897,237. Lượng hàng tồn kho tăng dần là do ngành vận tải biển đang gặp khó khăn, lượng dầu công ty tích trong kho không được sử dụng nhiều, nên đẩy số lượng tồn kho lên cao.

- Công ty chưa xác định nhu cầu vốn lưu động hàng năm từ đó dẫn đến việc chủ động tính toán để đưa ra các phương án huy động vốn nếu cần

- Công ty vẫn chưa xây dựng được 1 hệ thống chính sách tín dụng khách hàng 1 cách hợp lí, đồng bộ. Hiện tại việc đưa ra các quyết định liên quan đến chính sách tín dụng là do một số nhân viên trong phòng TC –KT đảm nhiệm và chỉ đưa ra trên kinh nghiệm trong việc xem xét tín dụng của khách hàng mà sẽ quyết định tỷ lệ chiết khấu hay kì hạn trả chậm bên cạnh đó việc chưa có 1 hệ thống đánh giá chính sách tín dụng hợp lí đã khiến cho công ty chưa đánh giá đúng thực chất khả năng tài chính của khách hàng, do đó không lường trước được những rủi ro hay khiến công ty mất đi những khách hàng tiềm năng

=>Trên đây là phân phân tích tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt trong những năm qua. Qua đó có thể nhận thấy được những mặt mạnh cũng như những mặt còn hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động tại công ty, từ đó rút ra những biện pháp nhằm khắc phục những mặt tồn tại và phát huy hơn nữa những mặt mạnh của Công ty.

CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG

VỐN LƯU ĐỘNG TẠI CÔNG TY HẢI ĐẠT

3.1 Phương hướng phát triển của công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt trong các năm tới

3.1.1. Về đầu tư phát triển

Do tình hình tàu đã qua sử dụng rất rẻ so với nhiều năm gần đây(giảm 60% so với thời điểm quý 3 năm 2017), thì sẽ là cơ hội tốt để đầu tư, trẻ hoá và phát triển đội tàu. Do vậy công ty dự kiến sẽ mua thêm 2 tàu đã qua sử dụng.

3.1.2. Về nâng cao chất lượng lao động

Trong tình trạng sự phát triển của ngành hàng hải đang suy giảm, sức ép về lực lượng lao động trong ngành, đặc biệt là lực lượng thuyền viên ko còn căng thẳng như năm 2016, thậm chí có thể có dư thừa lao động. Đây chính là cơ hội tốt để công ty tuyển chọn lực lượng lao động có tay nghề cao phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài.

3.1.3. Về hoạt động kinh doanh

- Hoạt động vận tải biển được coi là ngành kinh doanh chính của Công ty nên trong thời gian tới Công ty tiếp tục khai thác các tuyến vận chuyên xuất nhập khẩu và chở thuê trong khu vực mà Công ty đã có vị thế đồng thời mở rộng các tuyến vận chuyên

- Với mục tiêu vừa khai thác kho bãi vừa làm dịch vụ kho vận giao nhận kết hợp với lực lượng nhân lực bốc xếp có kinh nghiệm, sẽ đưa ra một dịch vụ forwardinh hoàn hảo nhằm phục vụ khách hàng chu đáo nhất.

- Song hành với kinh doanh vận tải, đã tích cực phát triển dịch vụ logistics (Chức năng chính của logistics bao gồm việc quản lý việc mua bán, vận chuyên, lưu kho cùng với các hoạt động về tổ chức cũng như lập kế hoạch cho các hoạt động đó) và đại lý vận tải đa phương thức (phương thức vận tải hàng hóa bằng ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau trở lên, trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở

một nước khác để giao hàng) để khai thác thế mạnh về kiến thức, kinh nghiệm và quan hệ trên thị trường vận tải. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải biển

+ Thường xuyên bảo trì bảo dưỡng tàu thuyền để ko xảy ra trục trặc sự cố khi tàu đang thực hiện hợp đồng chuyên chở.(Vì nếu xảy ra sự cố, sẽ làm chậm thời gian tàu chạy biển, thời gian làm hàng, dẫn đến chậm thời gian quay vòng của tàu, điều này sẽ làm giảm doanh thu)

+ Thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng tại chỗ để nâng cao trình độ tay nghề và hiểu biết của sỹ quan, thuyền viên về ngành hàng hải, tiến hành đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao hiệu quả lao động của các lao động hiện có, sẽ có 2 nội dung được tiến hành đào tạo là đào tạo nâng cao về trình độ chuyên môn, và đào tạo nâng cao trình độ ngoại ngữ.

+ Đội tàu thực hiện chạy đúng hợp đồng, đảm bảo đúng tuyến, giao hàng đúng hạn, bảo quản tốt hàng hoá, tránh mất mát, tổn thất cho chủ hàng.

- Tăng cường công tác đôn đốc, giải phóng tàu để tăng vòng quay phương tiện, cải thiện doanh thu ;

- Tập trung mua nhiên liệu tại các cảng nước ngoài nếu giá rẻ hơn ;

- Tăng cường công tác bảo quản bảo dưỡng, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện và chỉ đạo thực hiện tốt quy trình quy phạm trong bảo quản, vận hành sản xuất, bảo đảm an toàn về phương tiện, hàng hoá, con người và môi trường. Nâng cao kỷ luật lao động ;

- Đẩy mạnh công tác quản lý nhiên liệu vật tư và sửa chữa ;

- Tăng cường công tác an toàn, ngăn ngừa tai nạn thất thoát ;

Duy trì, cải thiện tình trạng kỹ thuật đội tàu ;

- Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực đại lý dịch vụ vận tải, dịch vụ bãi hàng và container, nâng cao hiệu quả của hoạt động dịch vụ; Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất tinh thần của cán bộ công nhân viên, sỹ quan thuyền viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao .

3.2. Các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty TNHH thương mại vận tải biển Thành Đạt

3.2.1 Quản lý các khoản phải thu tại công ty

Qua phân tích tình hình tài chính của Công ty ta thấy: Công ty thường bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn nên Công ty thường phải vay nợ để bù đắp cho khoản này, làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty cần phải có một chính sách thanh toán hợp lý. Công tác quản lý các khoản phải thu chưa được chặt chẽ. Cụ thể các khoản phải thu năm 2015 là 12,148,250,126. Đến năm 2016 các khoản phải thu là 15,125,354,000. Từ năm 2015 đến năm 2016 các khoản phải thu của công ty đã tăng 2,977,103,874 tương ứng 24,51%. Đây là mức đáng báo động về chính sách thu hồi nợ của công ty. Trước hết phải quản lý tốt các khoản phải thu, nhanh chóng thu hồi công nợ.

- Giảm giá, triết khấu hợp lý với những khách hàng thanh toán đúng hạn

♣ Nếu khách hàng thanh toán ngay khi mua hàng, doanh nghiệp có thể sử dụng mức chiết khấu cho khách hàng là 0,4% giá trị tiền cước .

♣ Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng 15 ngày thì doanh nghiệp chiết khấu cho khách hàng 0,2% giá trị tiền cước

♣ Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng 15 – 30 ngày thì doanh nghiệp chiết khấu cho khách hàng 0,1% giá trị tiền cước .

♣ Nếu khách hàng thanh toán trong vòng 30 -> 45 ngày, doanh nghiệp sẽ phải chịu toàn bộ lãi suất khi vay vốn ngân hàng. Do đó doanh nghiệp sẽ không chiết khấu cho khách hàng.

Bảng 3.2.1 Bảng dự kiến các khoản thực thu

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu	Số khách hàng đồng ý	Khoản thu được dự tính	Tỷ lệ chiết khấu	Số tiền chiết khấu	Các khoản thực thu
Thanh toán ngay	20%	3,458,214,000	1,2%	41,498,568	3,416,715,432
Thanh toán từ chậm trong vòng 15 ngày	30%	5,178,026,476	1%	51,780,264	5,126,246,212
Thanh toán từ chậm trong vòng 15-30(ngày)	30%	4,127,189,000	0,8%	33,017,512	4,094,171,488
Tổng		12,763,429,480		126,296,344	12,637,133,130

- Công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng

- Thực hiện chính sách thu tiền linh hoạt, mềm dẻo nhằm mục đích vừa không làm mất thị trường vừa thu hồi được các khoản nợ dầy dụa khó đòi. Bởi lẽ, trên thực tế, rõ ràng là nếu công ty áp dụng các biện pháp quá cứng rắn thì cơ hội thu hồi nợ lớn hơn nhưng sẽ khiến cho khách hàng khó chịu dẫn đến việc họ có thể cắt đứt các mối quan hệ làm ăn với công ty. Vì vậy, hết thời hạn thanh toán, nếu khách hàng vẫn chưa trả tiền thì công ty có thể tiến hành quy trình thu hồi nợ theo các cấp độ:

+ Gọi điện, gửi thư nhắc nợ, thư khuyến nủ hoặc thư chuyển cho cơ quan chuyên trách thu hồi giúp.

+ Cử người đến gặp trực tiếp khách hàng để đòi nợ.

Cuối cùng, nếu các biện pháp trên không thành công thì phải uỷ quyền cho người đại diện tiến hành các thủ tục pháp lý. Mặt khác, đối với các khoản nợ bị khách hàng chiếm dụng cũ, Công ty cần phải dứt điểm theo dõi chặt chẽ và tuân thủ theo nguyên tắc: Các khoản nợ cũ phải dứt điểm so với các khoản nợ mới phát sinh.

Bảng 3.2.1.1 : Bảng dự kiến chi các khoản phải thu

ĐVT : Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
1	Chi phí đi lại, điện thoại	30,500,000
2	Chi phí khen thưởng cho nhân viên thu nợ	15,680,000
3	Số tiền chiết khấu cho khách hàng	78,296,344
Tổng		124,476,344

Số tiền thu được sau khi thực hiện biện pháp :

12,637,133,130- 124,476,344=12,512,656,790 (đồng)

Bảng 3.2.1.2 Bảng dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
1.Doanh thu thuần	899,511,138,449	899,511,138,449	0	0
2.Các khoản phải thu	17,394,428,720	14,028,796,121	3,365,632,599	19,34
3.Khoản phải thu bình quân	11,911,284,100	9,101,270,000	2,810,014,100	23,59
4.Số vòng quay KPT (vòng)	75,52	98,83	23,31	30,86
5.Số ngày một vòng quay KPT (ngày)	4,77	3,64	-1,13	-23,69

Sau khi thực hiện biện pháp, khoản phải thu giảm xuống còn 14,028,796,121 làm cho vòng quay các khoản phải thu tăng từ 75,52 lên 98,83

vòng. Như vậy tăng 23,31 vòng. Do đó số vòng quay khoản phải thu vì thế mà giảm từ 4,77 xuống còn 3,64 ngày, giảm 1,13 ngày tương ứng giảm 23,69|%

3.2.2. Sử dụng các biện pháp huy động vốn, tăng đầu tư tài sản cố định

- Tăng cường nguồn vốn chủ sở hữu:

Đây là biện pháp đơn giản nhất, ít tốn kém với công ty hiện nay. Nguồn vốn chủ sở hữu là vốn đóng góp của các cổ đông hay chủ duy nhất, điều đáng chú ý nhất là vốn này không gây ra chi phí đối với doanh nghiệp. Để huy động được nguồn vốn này, công ty cần đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Sau khi tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp, công ty có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu, kêu gọi đầu tư vốn bên ngoài vào doanh nghiệp, tham gia thị trường chứng khoán, thị trường vốn dễ dàng hơn. .

- Tăng đầu tư tài sản cố định

- Đối với TSCĐ chưa sử dụng đến công ty nên nhanh chóng đưa vào sử dụng vận hành để khắc phục hoạt động kinh doanh

- Đối với TSCĐ không dung đến nên cho thuê, nhượng bán nhằm nhanh chóng thu hồi vốn

- Đối với các tàu đã quá cũ và có trọng tải nhỏ nên thanh lí như vậy TSCĐ hiện có sẽ phát huy hết tác dụng đồng thời giảm nhu cầu tài trợ TSCĐ, vốn lưu động ròng tăng

- Bên cạnh đó công ty cần quan tâm đến công tác quản lí bảo dưỡng sửa chữa để đảm bảo đội tàu luôn ở trong tình trạng tốt có độ an toàn hàng hải cao và đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và uy tín của doanh nghiệp trước khách hàng

3.2.3 Các giải pháp nhằm thu hút khách hàng

Thứ nhất: Với mục tiêu mở rộng thị phần nên công ty muốn tìm được nhiều bạn hàng mới, do đó chính sách tín dụng đã nói lỏng với khách hàng. Hỗ trợ khách hàng 1 cách tốt đa các giấy tờ thủ tục liên quan đến các thủ tục hải quan và Công ty sẽ giúp đỡ giải quyết thay, cũng như các lợi ích và dịch vụ hỗ trợ khi khách hàng tiêu dùng dịch vụ của công ty, giảm bớt các chi phí về thủ tục hải quan, thuế xuất nhập khẩu

Thứ hai: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động logistics, đặc biệt cần tận dụng ưu thế vượt trội của thương mại điện tử cho dịch vụ vận tải, dịch vụ logistics quy mô toàn cầu nhằm tạo thuận lợi trong hoạt động cung ứng dịch vụ, Áp dụng công nghệ thông tin, trao đổi dữ liệu trực tuyến nhằm giảm bớt chi phí về thủ tục giấy tờ, tiết kiệm thời gian và giúp doanh nghiệp kiểm soát và quản lý được thông tin về hàng hóa mọi lúc mọi nơi, ban hành chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư các trung tâm logistics cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có các dự án tại khu kinh tế trọng điểm.

Thứ ba: Trong một số trường hợp khi ký kết hợp đồng với khách hàng chưa có các điều kiện ràng buộc chặt chẽ về thời gian thanh toán và các điều khoản thanh toán mang tính pháp lý khác, đó đó khách hàng coi thường kỷ luật thanh toán, dẫn đến việc trả nợ chậm, chiếm dụng vốn của công ty. Do đó để đảm bảo sự ổn định, lành mạnh và tự chủ về mặt tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động thì công ty phải có những biện pháp hữu hiệu để làm tốt hơn công tác thanh toán và thu hồi nợ. để làm tốt công tác trên, theo em công ty cần áp dụng một số biện pháp cụ thể sau:

Công ty cần lập ra một bộ phận thanh toán công nợ phụ trách việc đôn đốc khách hàng trả nợ đúng hạn, đồng thời khen thưởng, khuyến khích bộ phận này tích cực hoàn thành công việc được giao.

Với việc thực hiện biện pháp thanh toán tiền hàng và thu hồi công nợ như trên thì chắc chắn các khoản phải thu của công ty sẽ giảm bớt xuống, khối lượng hàng hóa bán ra sẽ tăng lên. Từ đó vốn lưu động sẽ luân chuyển nhanh hơn, đạt hiệu quả cao hơn, đồng thời nếu rút ngắn thời gian thu hồi nợ công ty sẽ tiết kiệm được chi phí, giảm nhiều khoản vay ngắn hạn.

3.2.4 Giải pháp về nguồn nhân lực

- Để giải quyết những khó khăn vướng mắc công ty cần chủ động đào tạo nguồn nhân lực, bởi lẽ nhân tố con người là hết sức quan trọng cần phải đưa vào chiến lược dài hạn của công ty cụ thể như: đào tạo cán bộ mô giới có trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ tin học cũng như am hiểu các chính sách pháp luật trong nước và quốc tế các tập quán hàng hải.

- Bên cạnh công tác trên, công ty cần khai thác tối đa các nguồn lực của mình và huy động các nguồn vốn khác bằng các chính sách thu hút và động viên nguồn lực từ đội ngũ cán bộ, công nhân trong công ty phục vụ cho phương án sản xuất kinh doanh với yêu cầu tiết kiệm đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả. Tuy nhiên cần chú trọng khích lệ, động viên đúng mức tới lợi ích và tinh thần của người lao động. Từ đó người lao động làm việc có hiệu quả hơn, năng suất lao động tăng thêm, sẽ ngày càng gắn bó công hiến của công ty.

3.2.5. Các kiến nghị với cơ quan nhà nước để công ty nâng cao hiệu quả kinh doanh vận tải biển.

- Trong những năm gần đây ngành vận tải biển phát triển mạnh nhưng hệ thống cảng biển của nước ta không theo kịp đà phát triển của nó. Hệ thống cảng biển của nước ta thiếu về cả số lượng và chất lượng, đa phần là các cảng nhỏ trang thiết bị yếu kém dẫn đến tình trạng thời gian dỡ hàng kéo dài nên làm tốn thời gian neo đậu tại cảng của tàu, không những thế cảng nhỏ nên chỉ tiếp nhận tàu có trọng tải nhỏ, làm ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch phát triển đội tàu của công ty làm giảm khả năng kinh doanh, giảm hiệu quả kinh doanh vận tải biển của công ty. Do đó trong tương lai nhà nước cần có kế hoạch xây dựng cảng biển lớn, với trang thiết bị tiên tiến và hiện đại để có thể tiếp nhận tàu có trọng tải lớn và giảm thời gian bốc dỡ hàng từ đó làm giảm thời gian lưu đậu của tàu.

- Kiến nghị thứ hai vì nhà nước bảo hộ ngành đóng tàu trong nước, thông qua áp dụng thuế VAT cho nhập khẩu tàu từ nước ngoài cũng làm cho các doanh nghiệp vận tải biển khó khăn hơn trong việc đầu tư tàu, đặc biệt là những tàu lớn, có chất lượng tốt. Từ đây, các doanh nghiệp vận tải bị suy giảm đáng kể khả năng cạnh tranh và khả năng đáp ứng yêu cầu vận chuyển của khách hàng, vì giá tàu cao nên doanh nghiệp vận tải đầu tư đầu vào lớn, nên giá cước vận chuyển cũng sẽ tăng, tuy thế trọng lượng tàu mua về không lớn và chất lượng không cao làm giảm khả năng chuyên chở. Nên trong tương lai nhà nước phải dần xoá bỏ bảo hộ cho ngành đóng tàu để giúp doanh nghiệp tiếp cận và mua được tàu với giá phải chăng và chất lượng đảm bảo. Nhà nước không ngừng quan tâm đến phát triển nhân sự có chất lượng khai thác tàu biển. Điều đó cần có sự đầu tư của nhà nước về mọi mặt.

KẾT LUẬN

Tình hình sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp là vấn đề hết sức phức tạp trong nhận thức lý luận và thực tiễn. Nhưng không còn là vấn đề xa lạ đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, là vấn đề cần thiết và cấp bách đồng thời cũng là mục tiêu phấn đấu lâu dài của các doanh nghiệp.

Trong những năm qua công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt đã có nhiều nỗ lực, tích cực phấn đấu trong hoạt động kinh doanh, từng bước nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý và sử dụng vốn lưu động. Tuy nhiên bên cạnh những thành tích đã đạt được công ty vẫn còn không ít những hạn chế trong vấn đề sử dụng và nâng cao hiệu quả vốn lưu động, từ đó đòi hỏi công ty phải cố gắng nhiều hơn nữa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua việc nghiên cứu những vấn đề lý luận về vốn lưu động, đi sâu vào phân tích các khoản mục tài sản lưu động đã cho thấy rõ hơn về tình hình sử dụng vốn lưu động ở công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt. Đồng thời qua đó cũng tìm ra được những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong công ty.

Tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng hiệu quả sử dụng vốn lưu động chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Do vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng của vốn lưu động đòi hỏi sự cố gắng, quan tâm thường xuyên của cán bộ công nhân viên trong công ty chứ không phải chỉ ở một bộ phận chức năng hay một cá nhân nào.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh các năm 2015, 2016, 2017 .
2. Công ty TNHH Thương mại vận tải biển Thành Đạt. Bảng cân đối kế toán các năm 2015, 2016, 2017.
3. Nguyễn Tân Bình, *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê 2005.
4. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ, *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*, Học viện tài chính .
5. Ngô Ngọc Mai, *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Học viện tài chính
6. Lê Thị Xuân, *Phân tích và sử dụng Báo cáo tài chính*, Học viện Ngân hàng năm 2010.
7. Các bài viết trên Vietnam Open Educational Resource(tên viết tắt:VOER), website: <http://old.voer.edu.vn>.